VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2024 hợp nhất Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

(Tiếp theo Công báo số 709 + 710)

Chương IX
QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ, KINH DOANH DỰA TRÊN NỀN TẢNG SỐ VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC CỦA NHÀ CUNG CẤP Ở NƯỚC NGOÀI KHÔNG CÓ CƠ SỞ THƯỜNG TRÚ TẠI VIỆT NAM

Điều 73. Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam

1. Nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam (sau đây gọi là nhà cung cấp ở nước ngoài).

2. Tổ chức, cá nhân ở Việt Nam mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài.

3. Tổ chức, đại lý thuế hoạt động theo pháp luật Việt Nam được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam.

4. Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài.

Điều 74. Đăng ký thực hiện giao dịch thuế điện tử

1. Nhà cung cấp ở nước ngoài thực hiện đăng ký giao dịch thuế điện tử cùng với đăng ký thuế lần đầu thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế khi đăng ký giao dịch điện tử, đảm bảo đáp ứng các điều kiện sau: Có khả năng truy cập và sử dụng mạng Internet; có địa chỉ thư điện tử để giao dịch với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

2. Nhà cung cấp ở nước ngoài đăng ký một địa chỉ thư điện tử chính thức để nhận tất cả các thông báo trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

3. Sau khi thực hiện thành công thủ tục đăng ký thuế lần đầu, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi thông tin về tài khoản giao dịch điện tử và mã số thuế vào địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế đã đăng ký để thực hiện các thủ tục về thuế trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Điều 75. Mã số thuế

Mã số thuế đối với trường hợp nhà cung cấp ở nước ngoài trực tiếp hoặc ủy quyền đăng ký, kê khai, nộp thuế được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế.

Điều 76. Đăng ký thuế trực tiếp của nhà cung cấp ở nước ngoài

1. Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu:

Nhà cung cấp ở nước ngoài thực hiện đăng ký thuế trực tiếp theo mẫu số 01/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

2. Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế:

Nhà cung cấp ở nước ngoài nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế theo mẫu số 01-1/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

3. Nhà cung cấp ở nước ngoài sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử do cơ quan thuế quản lý cấp qua Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để xác thực khi đăng ký thuế.

Điều 77. Khai thuế, tính thuế trực tiếp của nhà cung cấp ở nước ngoài

1. Nhà cung cấp ở nước ngoài thực hiện khai thuế trực tiếp tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử do cơ quan thuế quản lý cấp qua Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và gửi hồ sơ khai thuế điện tử cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp, như sau:

a) Khai thuế đối với nhà cung cấp ở nước ngoài là loại thuế khai và nộp theo quý.

b) Tờ khai thuế điện tử theo mẫu số 02/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

c) Nhà cung cấp ở nước ngoài nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp tỷ lệ tính trên doanh thu.

c.1) Doanh thu tính thuế giá trị gia tăng là doanh thu mà nhà cung cấp ở nước ngoài nhận được.

c.2) Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh thu mà nhà cung cấp ở nước ngoài nhận được.

d) Tỷ lệ phần trăm để tính thuế giá trị gia tăng trên doanh thu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng.

đ) Tỷ lệ phần trăm để tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Trường hợp sau khi hoàn thành thủ tục khai thuế, nộp thuế, nhà cung cấp ở nước ngoài phát hiện có sai, sót thì thực hiện kê khai điều chỉnh số thuế phải nộp phát sinh tại Việt Nam theo mẫu số 02/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

3. Nguyên tắc xác định doanh thu phát sinh tại Việt Nam để kê khai, tính thuế như sau:

a) Các loại thông tin được sử dụng để xác định giao dịch của tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ phát sinh tại Việt Nam như sau:

a.1) Thông tin liên quan đến việc thanh toán của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, như thông tin về thẻ tín dụng dựa trên số nhận dạng ngân hàng (BIN), thông tin tài khoản ngân hàng hoặc các thông tin tương tự mà tổ chức, cá nhân mua hàng sử dụng để thanh toán với nhà cung cấp ở nước ngoài.

a.2) Thông tin về tình trạng cư trú của tổ chức (cá nhân) tại Việt Nam (thông tin địa chỉ thanh toán, địa chỉ giao hàng, địa chỉ nhà hoặc các thông tin tương tự mà tổ chức (cá nhân) mua hàng khai báo với nhà cung cấp ở nước ngoài).

a.3) Thông tin về truy cập của tổ chức (cá nhân) tại Việt Nam, như thông tin về mã vùng điện thoại quốc gia của thẻ SIM, địa chỉ IP, vị trí đường dây điện thoại cố định hoặc các thông tin tương tự của tổ chức, cá nhân mua hàng.

b) Khi xác định một giao dịch phát sinh tại Việt Nam để kê khai, tính thuế, nhà cung cấp ở nước ngoài thực hiện như sau:

b.1) Sử dụng 02 thông tin không mâu thuẫn nhau bao gồm một thông tin liên quan đến việc thanh toán của tổ chức (cá nhân) tại Việt Nam và một thông tin về tình trạng cư trú hoặc thông tin về truy cập của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nêu trên.

b.2) Trong trường hợp liên quan đến việc thanh toán của tổ chức, cá nhân không thu thập được hoặc mâu thuẫn với thông tin còn lại, nhà cung cấp ở nước ngoài được phép sử dụng 02 thông tin không mâu thuẫn nhau bao gồm một thông tin về tình trạng cư trú và một thông tin về truy cập của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

4. Nhà cung cấp ở nước ngoài sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử do cơ quan thuế quản lý trực tiếp cấp để xác thực khi kê khai, điều chỉnh.

5. Sau khi nhà cung cấp ở nước ngoài thực hiện khai thuế, kê khai điều chỉnh (nếu có), cơ quan thuế quản lý trực tiếp cấp và thông báo cho nhà cung cấp ở nước ngoài mã định danh khoản phải nộp ngân sách nhà nước để làm cơ sở cho nhà cung cấp ở nước ngoài nộp thuế.

6. Nhà cung cấp nước ngoài có trách nhiệm lưu trữ các thông tin được sử dụng để xác định giao dịch của tổ chức, cá nhân mua hàng phát sinh tại Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều này phục vụ công tác thanh, kiểm tra của cơ quan thuế. Việc lưu trữ thực hiện theo các quy định có liên quan của Luật Quản lý thuế.

7. Trường hợp nhà cung cấp ở nước ngoài thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam thì thực hiện thủ tục miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần theo quy định tại Điều 62 Thông tư này.

Điều 78. Nộp thuế trực tiếp của nhà cung cấp ở nước ngoài

1. Đối với nhà cung cấp ở nước ngoài, sau khi nhận được mã định danh khoản phải nộp ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý trực tiếp thông báo, nhà cung cấp ở nước ngoài thực hiện nộp thuế bằng đồng ngoại tệ tự do chuyển đổi vào tài khoản thu ngân sách nhà nước theo thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, trong đó đảm bảo ghi đúng mã định danh khoản phải nộp ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý trực tiếp gửi.

2. Trường hợp nhà cung cấp ở nước ngoài nộp thừa so với số thuế phải nộp theo tờ khai thì nhà cung cấp ở nước ngoài được bù trừ với số thuế phải nộp ở kỳ tính thuế tiếp theo.

Điều 79. Ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam của nhà cung cấp ở nước ngoài

1. Trường hợp nhà cung cấp ở nước ngoài thực hiện ủy quyền cho tổ chức, đại lý thuế hoạt động theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi là bên được ủy quyền), thì bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện các thủ tục về thuế (đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế) theo hợp đồng đã ký với nhà cung cấp ở nước ngoài. Căn cứ vào phạm vi ủy quyền, trách nhiệm của mỗi bên quy định tại hợp đồng ủy quyền, bên được ủy quyền thực hiện thủ tục về thuế tương ứng quy định tại Điều 76, Điều 77 và Điều 78 Thông tư này đối với nhà cung cấp ở nước ngoài.

2. Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài đã trực tiếp đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế tại Việt Nam mà chuyển sang ủy quyền cho tổ chức, đại lý thuế kê khai, nộp thuế thay thì chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày hợp đồng ủy quyền có hiệu lực, nhà cung cấp ở nước ngoài phải thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bằng cách thay đổi thông tin theo mẫu số 01-1/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này và gửi kèm theo tài liệu có liên quan.

a) Nhà cung cấp nước ngoài có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác các chứng từ, hồ sơ, tài liệu và thông tin cần thiết liên quan tới việc làm thủ tục về thuế theo hợp đồng đã ký kết giữa hai bên.

b) Trường hợp nhà cung cấp ở nước ngoài ký hợp đồng ủy quyền với đại lý thuế thì người đại diện theo pháp luật của đại lý thuế ký tên, đóng dấu vào phần đại diện hợp pháp của người nộp thuế trên văn bản, hồ sơ giao dịch với cơ quan thuế. Trên tờ khai thuế phải ghi đầy đủ họ tên và số chứng chỉ hành nghề của nhân viên đại lý thuế. Các văn bản, hồ sơ giao dịch đại lý thuế thực hiện chỉ trong phạm vi công việc thủ tục về thuế được ủy quyền nêu trong hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế đã ký.

3. Bên được ủy quyền có trách nhiệm cung cấp chính xác, kịp thời theo yêu cầu của cơ quan thuế các tài liệu, chứng từ để chứng minh tính chính xác của việc khai thuế, nộp thuế, đề nghị số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm (nếu có).

4. Cơ quan quản lý thuế trực tiếp có trách nhiệm cung cấp tài khoản và mật khẩu đăng nhập Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế cho bên được ủy quyền để thực hiện thủ tục về thuế được ủy quyền và gửi các thông báo liên quan đến thủ tục về thuế được ủy quyền trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử đến địa chỉ thư điện tử của bên được ủy quyền.

Điều 80. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài

1. Tổng cục Thuế là cơ quan thuế quản lý thuế trực tiếp đối với nhà cung cấp ở nước ngoài, có trách nhiệm cấp mã số thuế cho nhà cung cấp ở nước ngoài theo quy định, tiếp nhận tờ khai thuế và thực hiện các công việc có liên quan đến việc khai thuế, nộp thuế của nhà cung cấp ở nước ngoài.

2. Cập nhật danh sách các nhà cung cấp nước nước ngoài trực tiếp hoặc ủy quyền đăng ký thuế, kê khai thuế trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

3. Phối hợp với cơ quan có liên quan xác định, công bố tên, địa chỉ website của nhà cung cấp ở nước ngoài chưa thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế mà người mua hàng hóa, dịch vụ có thực hiện giao dịch phát sinh tại Việt Nam.

4. Cơ quan thuế ở Việt Nam có quyền phối hợp với cơ quan thuế ở nước ngoài để trao đổi, đôn đốc nhà cung cấp ở nước ngoài kê khai, nộp thuế; truy thu thuế đối với nhà cung cấp ở nước ngoài nếu chứng minh được nhà cung cấp ở nước ngoài kê khai, nộp thuế không đúng thực tế; phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện và các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp nhà cung cấp ở nước ngoài không tuân thủ nghĩa vụ thuế tại Việt Nam.

Điều 81. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam có liên quan trong trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài

1. Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, tổ chức đăng ký hoạt động theo pháp luật Việt Nam mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài hoặc thực hiện phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài mà nhà cung cấp ở nước ngoài không thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định tại Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79 Thông tư này thì tổ chức mua hàng hóa, dịch vụ hoặc phân phối hàng hóa, dịch vụ thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ kê khai, khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài số thuế phải nộp theo quy định tại Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ Tài chính.

2. Cá nhân có mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài mà nhà cung cấp ở nước ngoài không thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định tại Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79 Thông tư này thì ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 30 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Tổng cục Thuế có trách nhiệm thông báo tên, địa chỉ website của nhà cung cấp ở nước ngoài chưa thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế mà người mua hàng hóa, dịch vụ có thực hiện giao dịch cho Hội sở chính của Ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Hội sở chính có trách nhiệm thông báo danh sách nhà cung cấp ở nước ngoài cho các chi nhánh của ngân hàng để các chi nhánh thực hiện kê khai, khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế khi thực hiện thanh toán cho các giao dịch với nhà cung cấp ở nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh ngoại hối và pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ngoại hối. Số thuế kê khai, khấu trừ, nộp thay được xác định trên cơ sở doanh thu mà nhà cung cấp ở nước ngoài nhận được, tỷ lệ phần trăm để tính thuế giá trị gia tăng và tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu theo quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều 77 Thông tư này. Trường hợp không xác định được loại hàng hóa, dịch vụ của từng giao dịch thì áp dụng tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ cao nhất.

3. Chậm nhất ngày 20 hằng tháng ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm kê khai, nộp vào ngân sách nhà nước số tiền đã khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp ở nước ngoài theo mẫu số 03/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

4. Trường hợp cá nhân có mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài có thanh toán bằng thẻ hoặc các hình thức khác mà ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không thể thực hiện khấu trừ, nộp thay thì ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm theo dõi số tiền chuyển cho các nhà cung cấp ở nước ngoài và định kỳ ngày thứ 10 hằng tháng gửi về Tổng cục Thuế theo mẫu số 04/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

5. Việc kê khai, khấu trừ, nộp thay và theo dõi số tiền chuyển cho các nhà cung cấp ở nước ngoài của ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 81 Thông tư này được thực hiện kể từ khi Tổng cục Thuế gửi thông báo cho Hội sở chính của ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Chương X
KINH PHÍ ỦY NHIỆM THU

Điều 82. Kinh phí ủy nhiệm thu

1. Nội dung chi ủy nhiệm thu

Cơ quan Thuế ủy nhiệm cho tổ chức, cá nhân thực hiện thu một số khoản thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của cơ quan thuế sau đây:

a) Thuế sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

c) Thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán;

d) Lệ phí môn bài, phí bảo vệ môi trường đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán;

đ) Các loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khác nếu được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Mức kinh phí ủy nhiệm thu:

Mức kinh phí ủy nhiệm thu đối với các khoản thu tại khoản 1 Điều này được xác định bằng tỷ lệ % trên tổng số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước được quy định trong Hợp đồng ủy nhiệm thu.

Cơ quan Thuế xây dựng mức kinh phí ủy nhiệm thu phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý thu thuế đối với từng địa bàn, mức kinh phí ủy nhiệm thu do Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế quyết định sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận. Nội dung chi ủy nhiệm thu được bố trí ngoài định mức chi quản lý hành chính và được giao trong dự toán chi hoạt động thường xuyên của Cơ quan Thuế theo quy định.

3. Lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí ủy nhiệm thu.

a) Lập dự toán: Vào thời điểm lập dự toán hằng năm, căn cứ vào nội dung, mức chi được cấp có thẩm quyền quy định, dự toán đối với các khoản thu ngân sách nhà nước được ủy nhiệm thu và tình hình thực hiện dự toán năm trước, ước thực hiện dự toán năm nay để lập dự toán kinh phí ủy nhiệm thu cho năm kế hoạch tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Tổng cục Thuế gửi Bộ Tài chính theo quy định.

b) Quản lý, sử dụng: Dự toán kinh phí ủy nhiệm thu được giao trong dự toán chi ngân sách Nhà nước thường xuyên hằng năm của Tổng cục Thuế. Việc sử dụng kinh phí ủy nhiệm thu phải đúng mục đích, đối tượng, nội dung, mức chi và hợp đồng ủy nhiệm thu theo quy định. Kinh phí ủy nhiệm thu được giao cuối năm chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng.

c) Hạch toán, quyết toán: Tổng cục Thuế mở sổ sách kế toán để ghi chép, hạch toán theo tài khoản kế toán, mục lục ngân sách nhà nước và tổng hợp quyết toán kinh phí ủy nhiệm thu trong Báo cáo quyết toán ngân sách hằng năm theo quy định hiện hành.

Chương XI
MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC

Điều 83. Phối hợp quản lý thuế đối với các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh

Tổng cục Thuế phối hợp với Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng, Cục Kế hoạch và Tài chính - Bộ Công an theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các công ty quốc phòng, an ninh thực hiện khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh và các hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định.

Điều 84. ***Sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư***[10]

Cơ quan thuế có trách nhiệm sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế theo quy định khi thông tin trong các loại giấy tờ về lai lịch, nhận dạng, cư trú của công dân thuộc thành phần hồ sơ quy định tại Thông tư này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Điều 85. Ngôn ngữ sử dụng trong văn bản giao dịch với cơ quan thuế

Ngôn ngữ được sử dụng trong hồ sơ thuế là tiếng Việt. Tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt. Người nộp thuế ký tên, đóng dấu trên bản dịch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch. Trường hợp tài liệu bằng tiếng nước ngoài có tổng độ dài hơn 20 trang giấy A4 thì người nộp thuế có văn bản giải trình và đề nghị chỉ dịch những nội dung, điều khoản có liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế.

Đối với hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì tùy vào tính chất của từng loại hợp đồng và yêu cầu của cơ quan thuế (nếu có), người nộp thuế cần dịch những nội dung trong hợp đồng như: tên hợp đồng, tên các điều khoản trong hợp đồng, thời gian thực hiện hợp đồng hoặc thời gian thực tế chuyên

---

[10] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Thông tư số 43/2023/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 6 năm 2023.

gia của nhà thầu nước ngoài hiện diện tại Việt Nam (nếu có), trách nhiệm, cam kết của mỗi bên; các quy định về bảo mật và quyền sở hữu sản phẩm (nếu có), đối tượng có thẩm quyền ký kết hợp đồng, các nội dung có liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế và các nội dung tương tự (nếu có); đồng thời gửi kèm theo bản sao hợp đồng có xác nhận của người nộp thuế.

Việc hợp pháp hóa lãnh sự đối với các giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp chỉ bắt buộc trong trường hợp cụ thể hướng dẫn tại Điều 30, Điều 62 và Điều 70 Thông tư này.

Điều 86. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế và thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 44 Luật Quản lý thuế và Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Thời hạn nộp thuế được thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 55 Luật Quản lý thuế và Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Trường hợp thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó theo quy định tại Bộ Luật dân sự.

Chương XII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 87. Hiệu lực thi hành[11]

---

[11] Điều 3 Thông tư số 13/2013/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 4 năm 2023 quy định như sau:

"***Điều 3. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 4 năm 2023.

2. Quy định về hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này được áp dụng kể từ ngày Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ có hiệu lực thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ.

Trường hợp cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng điều chỉnh tiền thuế giá trị gia tăng, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính về thuế (nếu có) theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ thì việc điều chỉnh thực hiện như sau:

a) Trường hợp cơ quan thuế đã ban hành quyết định thu hồi tiền hoàn thuế, tính tiền chậm nộp và xử phạt vi phạm hành chính về thuế thì cơ quan thuế ra quyết định điều chỉnh theo Mẫu quyết định số 38 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ. Trường hợp cơ sở kinh doanh đã khai bổ sung số thuế giá trị gia tăng thu hồi

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Mẫu biểu hồ sơ khai thuế quy định tại Thông tư này được áp dụng đối với các kỳ tính thuế bắt đầu từ ngày 01/01/2022 trở đi. Đối với khai quyết toán thuế của kỳ tính thuế năm 2021 cũng được áp dụng theo mẫu biểu hồ sơ quy định tại Thông tư này.

3. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ;

b) Thông tư số 99/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng;

c) Thông tư số 31/2017/TT-BTC ngày 18/4/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 99/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng;

---

hoàn thì cơ sở kinh doanh và cơ quan thuế thực hiện theo Mẫu số 02/KTT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính để điều chỉnh lại số tiền thuế giá trị gia tăng thu hồi hoàn, tiền chậm nộp.

b) Số tiền thuế giá trị gia tăng đã bị thu hồi hoàn (bao gồm trường hợp cơ sở kinh doanh chưa bù trừ số thuế giá trị gia tăng bị thu hồi hoàn với số thuế giá trị gia tăng phải nộp phát sinh của hoạt động sản xuất kinh doanh và trường hợp cơ sở kinh doanh đã bù trừ số thuế giá trị gia tăng bị thu hồi hoàn với số thuế giá trị gia tăng phải nộp phát sinh của hoạt động sản xuất kinh doanh), số tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính về thuế (nếu có) đã nộp vào ngân sách nhà nước trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được xử lý theo quy định tại Điều 25 và Mục 2 Chương V Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính. Trường hợp hoàn trả số tiền thuế giá trị gia tăng bị thu hồi hoàn nộp thừa sau khi đã xử lý số tiền thuế giá trị gia tăng bị thu hồi hoàn theo quy định tại điểm này được thực hiện từ nguồn kinh phí hoàn thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời./.”

- Điều 9 Thông tư số 43/2023/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 6 năm 2023 quy định như sau:

*“**Điều 9. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 6 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Quản lý Giá, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Tài chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

d) Thông tư số 208/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn;

đ) Thông tư số 71/2010/TT-BTC ngày 07/5/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn ấn định thuế đối với cơ sở kinh doanh xe ôtô, xe hai bánh gắn máy ghi giá bán xe ôtô, xe hai bánh gắn máy trên hóa đơn giao cho người tiêu dùng thấp hơn giá giao dịch thông thường trên thị trường;

e) Thông tư số 06/2017/TT-BTC ngày 20/01/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 34a Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được bổ sung tại Khoản 10 Điều 2 Thông tư số 26/2015/TT-BTC);

g) Thông tư số 79/2017/TT-BTC ngày 01/8/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung tiết b1 Điểm b Khoản 4 Điều 48 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

4. Thông tư này bãi bỏ nội dung tại các Thông tư sau:

a) Điều 1 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư 156/2013/TT-BTC, 111/2013/TT-BTC, 219/2013/TT-BTC, 08/2013/TT-BTC, 85/2011/TT-BTC, 39/2014/TT-BTC và 78/2014/TT-BTC để cải cách, đơn giản thủ tục hành chính về thuế;

b) Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21 Chương IV Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế;

c) Điều 2 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

d) Điều 17, Khoản 3 Điều 18 Thông tư số 84/2016/TT-BTC ngày 17/6/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thủ tục thu nộp ngân sách nhà nước đối với các khoản thuế và thu nội địa;

đ) Điều 3 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của chính phủ

quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật quản lý thuế và sửa đổi một số điều tại các Thông tư về thuế;

e) Điều 3, Điều 4, Điều 12, Điều 20 và Điều 23 Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí;

g) Điều 4, Điều 25 và Điều 26 Thông tư số 176/2014/TT-BTC ngày 17/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí của Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro" từ lô 09-1 theo Hiệp định 2010 và Nghị định thư 2013;

h) Điều 3, Điều 4, điểm b khoản 1 Điều 7 và điểm c, d, đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 22/2010/TT-BTC ngày 12/02/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 100/2009/NĐ-CP ngày 03/11/2009 của Chính phủ quy định thu phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng;

i) Khoản 2, khoản 3, khoản 4 Mục II Phần B và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Mục IV Phần B Thông tư số 56/2008/TT-BTC ngày 23/6/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện kê khai, nộp và quyết toán các khoản thu của Nhà nước quy định tại Điều 18 Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 142/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ.

k) Điểm a, điểm b Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 72/2014/TT-BTC ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính quy định về hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang theo khi xuất cảnh (đã được sửa đổi, bổ sung theo Khoản 15 Điều 1 Thông tư số 92/2014/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính) về hồ sơ đề nghị thanh toán, hoàn trả đối với ngân hàng là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng;

l) Khoản 2 Điều 3 Thông tư liên tịch số 206/2014/TTLT/BTC-BQP ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện khai, nộp thuế và các khoản thu ngân sách nhà nước đối với các đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng;

m) Điểm b khoản 2 Mục II Thông tư liên tịch số 85/2005/TTLT/BTC-BCA ngày 26/9/2005 giữa Bộ Tài chính và Bộ Công an hướng dẫn thực hiện chính sách thuế và thu ngân sách nhà nước đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ của các đơn vị thuộc Bộ Công an;

n) Điều 5; Điều 6; Điều 24; khoản 1, các điểm a, b, c, d, đ, e.3, e.4, e.5, e.6, e.7 khoản 2, khoản 7, khoản 8 Điều 26 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

o) Khoản 1, khoản 2, các điểm a.1, a.2, a.3, a.4, b, c, d, đ khoản 3, khoản 4, các điểm b, c, d, đ khoản 6 Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Phụ lục 02 và mẫu biểu Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

5. Việc đăng ký, kê khai, nộp thuế đối với nhà cung cấp ở nước ngoài quy định tại Điều 76, Điều 77, Điều 78 và Điều 79 Thông tư này được thực hiện kể từ thời điểm có thông báo của Tổng cục Thuế về hệ thống đăng ký, kê khai, nộp thuế của nhà cung cấp ở nước ngoài trên Cổng Thông tin điện tử đi vào hoạt động.

6. Các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

Điều 88. Quy định chuyển tiếp

1. Quyết định gia hạn nộp thuế, Quyết định nộp dần tiền thuế nợ, Thông báo chấp nhận không tính tiền chậm nộp đã ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực được thực hiện đến hết thời gian ghi trên Quyết định, Thông báo.

2. Các khoản nộp thừa của người nộp thuế theo quy định tại Điều 26 Thông tư này (bao gồm cả các khoản phát sinh trước thời điểm Thông tư có hiệu lực), cơ quan thuế thực hiện các thủ tục xử lý không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định tại Điều 26 Thông tư này.

3. Đối với cá nhân nộp hồ sơ khai thuế TNCN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ và khoản 5 Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính.

4. Đối với các nhà máy thủy điện đã được Bộ Tài chính hướng dẫn tỷ lệ phân bổ nghĩa vụ thuế trước khi Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo nội dung đã hướng dẫn của Bộ Tài chính.

5. Đối với người nộp thuế kinh doanh dịch vụ viễn thông có chi nhánh hạch toán phụ thuộc ở tỉnh khác với nơi đóng trụ sở chính cùng tham gia kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính thì người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/GTGT, phụ lục bảng phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp cho địa phương nơi được hưởng nguồn thu theo mẫu số 01-6/GTGT ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Điều 89. Trách nhiệm thi hành

1. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, người nộp thuế thực hiện theo nội dung Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân, người nộp thuế thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này thực hiện đầy đủ các hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 15/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2024

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

Phụ lục I
DANH MỤC MẪU BIỂU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang	Điều, Chương
1. Mẫu biểu hội đồng tư vấn thuế				**Chương II**	
1	1	07-1/HĐTV	Quyết định về việc thành lập Hội đồng tư vấn thuế	2	
2	2	07-2/HĐTV	Biên bản họp Hội đồng tư vấn	1	
3	3	07-3/HĐTV	Danh sách dự kiến về doanh thu, mức thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	1	
4	4	07-4/HĐTV	Danh sách hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh điều chỉnh thông tin và tiền thuế	1	
5	5	07-5/HĐTV	Thông báo kết quả tư vấn về doanh thu, mức thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	1	
6	6	07-6/HĐTV	Thông báo kết quả tư vấn về điều chỉnh tiền thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	1	
7	7	07-7/HĐTV	Thông báo kết quả lập bộ, tính thuế và giải quyết điều chỉnh thuế	1	
2. Mẫu biểu tiền chậm nộp, miễn tiền chậm nộp				**Chương IV**	
8	1	01/TTN	Thông báo tiền thuế nợ	1	
9	2	02/TTN	Thông báo tiền thuế nợ	1	
10	3	03/TTN	Thông báo số tiền chậm nộp được điều chỉnh giảm	1	
11	4	01/KTCN	Văn bản đề nghị không tính tiền chậm nộp	2	
12	5	02/KTCN	Văn bản có xác nhận của đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước về việc người nộp thuế chưa được thanh toán	1	

STT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang	Điều, Chương
13	6	03/KTCN	Thông báo về việc nộp tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước	1	
14	7	04/KTCN	Thông báo về việc không chấp thuận không tính tiền chậm nộp	1	
15	8	05/KTCN	Thông báo về việc chấp thuận không tính tiền chậm nộp	2	
16	9	01/MTCN	Văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp	1	
17	10	02/MTCN	Quyết định về việc miễn tiền chậm nộp	1	
18	11	03/MTCN	Thông báo về việc không chấp thuận miễn tiền chậm nộp	1	
3. Mẫu biểu gia hạn nộp thuế				**Chương IV**	
19	1	01/GHAN	Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế	2	
20	2	02/GHAN	Quyết định về việc gia hạn nộp thuế	2	
21	3	03/GHAN	Thông báo về việc không chấp thuận gia hạn nộp thuế	1	
4. Mẫu biểu xử lý số tiền thuế, tiền nộp thừa, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa				**Chương IV**	
22	1	01/DNXLNT	Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa	2	
23	2	01/ĐNKHT	Văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa	1	
24	3	01/TB-XLBT	Thông báo về việc xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo đề nghị của người nộp thuế	2	

STT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang	Điều, Chương
25	4	**02/TB-KHTNT**	Thông báo về việc <khoản nộp thừa không đủ điều kiện thực hiện tất toán/khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm>	2	
26	5	**01/QĐ-KHTNT**	Quyết định về việc không hoàn trả khoản nộp thừa	2	
27	6	**01/DSKNT**	Danh sách khoản nộp thừa	2	
5. Mẫu biểu hoàn thuế				**Chương V**	
28	1	01/HT	Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước	2	
29	2	02/HT	Giấy đề nghị hoàn thuế theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc điều ước quốc tế khác	3	
30	3	01-1/HT	Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào	1	
31	4	01-2/HT	Danh sách tờ khai hải quan đã thông quan	1	
32	5	01-3a/HT	Bảng kê thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho cơ quan đại diện ngoại giao	3	
33	6	01-3b/HT	Bảng kê viên chức ngoại giao thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng	1	
34	7	01-4/HT	Bảng kê chứng từ hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài xuất cảnh	1	
35	8	01/TB-HT	Thông báo về việc tiếp nhận <hồ sơ đề nghị hoàn thuế/hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế>	1	
36	9	02/TB-HT	Thông báo về việc <chấp nhận/không chấp nhận> <Hồ sơ đề nghị hoàn thuế/Hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế>	2	

STT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang	Điều, Chương
37	10	02-1/HT	Bảng kê chứng từ nộp thuế	1	
38	11	03/TB-HT	Thông báo về việc hồ sơ không đúng thủ tục	1	
39	12	04/TB-HT	Thông báo về việc <hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế/không được hoàn thuế>	2	
40	13	05/TB-HT	Thông báo về việc chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra trước hoàn thuế	1	
41	14	01/QĐHT	Quyết định về việc hoàn thuế	2	
42	15	01/PL-HTNT	Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả	1	
43	16	02/QĐHT	Quyết định về việc hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước	3	
44	17	01/PL-BT	Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ	1	
45	18	03/QĐ-THH	Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế	2	
46	19	01/ĐNHUY	Văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế	1	
6. Mẫu cung cấp, xử lý sai, sót, tra soát, điều chỉnh thông tin				**Chương VII**	
47	1	01/TS	Văn bản đề nghị tra soát	2	
48	2	01/TB-TS	Thông báo về việc <điều chỉnh/ không điều chỉnh> thông tin đề nghị tra soát	2	
7. Mẫu biểu hồ sơ miễn, giảm thuế				**Chương VI**	
49	1	01/MGTH	Văn bản đề nghị miễn (giảm thuế)	2	
50	2	02/MGTH	Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản	2	

STT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang	Điều, Chương
51	3	03/MGTH	Quyết định về việc miễn giảm thuế	2	
52	4	03-1/MGTH	Thông báo về việc <người nộp thuế thuộc diện/không thuộc diện được miễn (giảm) thuế theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần và điều ước quốc tế khác>	2	
53	5	04/MGTH	Thông báo về việc người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế (giảm thuế)	1	
54	6	05/MGTH	Thông báo về việc miễn thuế cho người nộp thuế theo danh sách	1	
55	7	06/MGTH	Văn bản đề nghị miễn thuế tài nguyên	1	
56	8	01/HTQT	Văn bản đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế giữa Việt Nam và.... (tên nước, vùng, lãnh thổ ký kết)	4	
57	9	02/HTQT	Giấy đề nghị khấu trừ thuế đã nộp ở nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam	3	
58	10	01/TNKDCK	Giấy xác nhận hoạt động mua bán chứng khoán (thu nhập kinh doanh chứng khoán)	1	
59	11	01-1/HKNN	Bảng kê thu nhập Vận tải quốc tế trường hợp bán vé tại Việt Nam	1	
60	12	01-2/HKNN	Bảng kê thu nhập Vận tải quốc tế trường hợp hoán đổi, chia chỗ	1	
61	13	01/TBH-TB	Hồ sơ dự kiến: Văn bản đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và... (tên vùng, lãnh thổ ký kết) đối với các tổ chức nhận tái	3	

STT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang	Điều, Chương
			bảo hiểm nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam		
62	14	01-1/TBH-TB	Phụ lục bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã hoặc dự kiến ký kết	1	
63	15	02/TBH-TB	Hồ sơ chính thức: Văn bản đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và... (tên vùng, lãnh thổ ký kết) đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam	3	
64	16	02-1/TBH-TB	Phụ lục bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện	1	
65	17	01/DTA-MAP	Đề nghị thủ tục thỏa thuận song phương (MAP)	2	
66	18	01/DUQT	Văn bản đề nghị miễn (giảm) thuế theo Điều ước quốc tế	2	
8. Mẫu biểu xóa nợ tiền thuế				**Chương VI**	
67	1	01/XOANO	Văn bản đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	1	
68	2	02/XOANO	Thông báo không thuộc trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	1	
69	3	03/XOANO	Thông báo bổ sung hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	1	
70	4	04/XOANO	Quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của UBND	2	
71	5	05/XOANO	Quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của TCT	2	

STT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang	Điều, Chương
72	6	06/XOANO	Quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của BTC	2	
73	7	07/XOANO	Quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của Thủ tướng Chính phủ	2	
9. Mẫu biểu nộp dần tiền thuế nợ				**Chương VI**	
74	1	01/NDAN	Văn bản đề nghị nộp dần tiền thuế nợ	2	
75	2	02/NDAN	Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	1	
76	3	03/NDAN	Thông báo về việc không chấp thuận nộp dần tiền thuế nợ	1	
77	4	04/NDAN	Quyết định về việc nộp dần tiền thuế nợ	2	
78	5	05/NDAN	Xác minh thư bảo lãnh	1	
10. Mẫu biểu xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế				**Chương VII**	
79	1	01/ĐNXN	Văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước	3	
80	2	01/TB-XNNV	Thông báo về việc <xác nhận/ không xác nhận> việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước	2	
81	3	03/HTQT	Giấy đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam đối với đối tượng cư trú của nước ngoài	3	
82	4	04/HTQT	Giấy xác nhận thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam	3	
83	5	05/HTQT	Giấy xác nhận thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam đối với thu	2	

STT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang	Điều, Chương
			nhập từ tiền lãi cổ phần, lãi tiền cho vay, tiền bản quyền, phí dịch vụ kỹ thuật		
84	6	06/HTQT	Giấy đề nghị xác nhận cư trú của Việt Nam	2	
85	7	07/HTQT	Giấy chứng nhận cư trú	1	
11. Kiểm tra thuế				**Chương VIII**	
86	1	01/KTT	Thông báo về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu lần 1	2	
87	2	02/KTT	Biên bản làm việc về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu	2	
88	3	03/KTT	Thông báo về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu lần 2	2	
89	4	04/KTT	Quyết định về việc kiểm tra thuế	2	
90	5	05/KTT	Quyết định gia hạn	1	
91	6	06/KTT	Quyết định bãi bỏ Quyết định kiểm tra	1	
92	7	07/KTT	Biên bản công bố Quyết định kiểm tra	1	
93	8	08/KTT	Thông báo về việc hoãn thời gian kiểm tra	1	
94	9	09/KTT	Quyết định về việc thay đổi Trưởng đoàn kiểm tra	2	
95	10	10/KTT	Quyết định điều chỉnh thành viên đoàn kiểm tra	2	
96	11	11/KTT	Quyết định về việc điều chỉnh nội dung, thời kỳ kiểm tra	1	
97	12	12/KTT	Biên bản kiểm tra thuế	4	
98	13	13/KTT	Biên bản công khai và bàn giao dự thảo biên bản kiểm tra	2	
99	14	14/KTT	Phụ lục biên bản kiểm tra	2	
100	15	15/KTT	Kết luận Kiểm tra	2	

STT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang	Điều, Chương
12. Thanh tra thuế					
101	1	01/TTrT	Quyết định về việc thanh tra thuế	2	
102	2	02/TTrT	Quyết định về việc giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra	2	
103	3	03/TTrT	Biên bản về việc công bố quyết định Thanh tra	2	
104	4	04/TTrT	Thông báo về việc cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ công tác thanh tra thuế	1	
105	5	05/TTrT	Biên bản đối thoại, chất vấn	2	
106	6	06/TTrT	Quyết định về việc tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế	2	
107	7	07/TTrT	Biên bản về việc tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế	3	
108	8	08/TTrT	Quyết định về việc xử lý tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ	1	
109	9	09/TTrT	Biên bản về việc trả lại tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ	2	
110	10	10/TTrT	Quyết định về việc niêm phong tài liệu liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế	2	
111	11	11/TTrT	Biên bản Về việc niêm phong tài liệu liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế	2	
112	12	12/TTrT	Quyết định về việc mở (hoặc hủy) niêm phong tài liệu	1	
113	13	13/TTrT	Quyết định về việc kiểm kê tài sản liên quan đến hoạt động thanh tra	2	

STT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang	Điều, Chương
114	14	14/TTrT	Biên bản về việc kiểm kê tài sản liên quan đến hoạt động Thanh tra	2	
115	15	15/TTrT	Quyết định về việc hủy bỏ kiểm kê tài sản	1	
116	16	16/TTrT	Biên bản xác nhận số liệu thanh tra	1	
117	17	17/TTrT	Biên bản thanh tra	4	
118	18	18/TTrT	Phụ lục biên bản thanh tra	2	
119	19	19/TTrT	Báo cáo kết quả thanh tra	2	
120	20	20/TTrT	Kết luận về việc thanh tra thuế	3	
121	21	21/TTrT	Quyết định về việc ủy quyền công bố công khai kết luận thanh tra thuế	2	
122	22	22/TTrT	Biên bản công bố kết luận thanh tra	2	
123	23	23/TTrT	Quyết định về việc gia hạn thanh tra thuế	1	
124	24	24/TTrT	Quyết định về việc bãi bỏ quyết định thanh tra	1	
125	25	25/TTrT	Quyết định về việc bổ sung nội dung thanh tra	2	
126	26	26/TTrT	Quyết định về việc thay đổi Trưởng đoàn thanh tra	1	
127	27	27/TTrT	Quyết định về việc điều chỉnh thành viên Đoàn thanh tra	2	
128	28	28/TTrT	Văn bản chuyển hồ sơ, vụ việc có dấu hiệu tội phạm sang cơ quan Điều tra	1	
129	29	29/TTrT	Biên bản giao, nhận hồ sơ, vụ việc có dấu hiệu tội phạm sang cơ quan điều tra	2	
13. Mẫu biểu dành cho nhà cung cấp ở nước ngoài				**Chương IX**	
130	1	01/NCCNN	Tờ khai đăng ký thuế dành cho nhà cung cấp ở nước ngoài	6	

STT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang	Điều, Chương
131	2	01-1/NCCNN	Tờ khai điều chỉnh thông tin đăng ký thuế dành cho nhà cung cấp ở nước ngoài	2	
132	3	02/NCCNN	Tờ khai (điều chinh) số thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quý dành cho nhà cung cấp ở nước ngoài tự khai	3	
133	4	03/NCCNN	Tờ khai số thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo tháng dành cho ngân hàng khấu trừ thay nhà cung cấp ở nước ngoài	2	
134	5	04/NCCNN	Danh sách theo dõi số tiền chuyển cho các nhà cung cấp ở nước ngoài	1	

Tổng số mẫu Biểu 134

Mẫu số: **07-1/HĐTV**
Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

UBND CẤP TỈNH.....
UBND CẤP HUYỆN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng tư vấn thuế "xã/phường/thị trấn".....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN "QUẬN/HUYỆN/THỊ XÃ".....

Căn cứ Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ.....;

Căn cứ Thông tư số...../2021/TT-BTC ngày..... của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Thuế/Chi cục Thuế khu vực.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tư vấn thuế "xã/phường/thị trấn"..... (sau đây gọi tắt là Hội đồng tư vấn thuế) bao gồm các thành viên có tên sau đây:

1. Ông/bà.....	- Chủ tịch/Phó chủ tịch UBND	- Chủ tịch Hội đồng
2. Ông/bà.....	- Công chức tài chính.....	- Thành viên thường trực
3. Ông/bà.....	- Đội thuế.....	- Thành viên
4. Ông/bà.....	- Chủ tịch MTTQ xã/phường....	- Thành viên
5. Ông/bà.....	- Trưởng Công an xã/phường....	- Thành viên
6. Ông/bà.....	- Chủ hộ kinh doanh.....	- Thành viên
7. Ông/bà.....	- Chủ hộ kinh doanh.....	- Thành viên
8. Ông/bà.....	- Chủ hộ kinh doanh.....	- Thành viên
9. Ông/bà.....	- Chủ hộ kinh doanh.....	- Thành viên
.....	- Chủ hộ kinh doanh.....	- Thành viên

Điều 2. Hội đồng tư vấn thuế có nhiệm vụ tư vấn cho Chi cục Thuế/Chi cục Thuế khu vực..... về doanh thu, mức thuế của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán trên địa bàn, bảo đảm đúng pháp luật, dân chủ, công khai, công bằng, hợp lý khi Chi cục Thuế gửi lấy ý kiến; đồng thời phối hợp với cơ quan thuế đôn đốc các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

Nhiệm vụ cụ thể:

1. Tư vấn về doanh thu và mức thuế khoán dự kiến ổn định đầu năm của hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán bao gồm cả hộ kinh doanh có mức doanh thu thuộc diện không phải nộp thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân.

2. Tư vấn về mức thuế điều chỉnh đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán khi có thay đổi trong hoạt động sản xuất kinh doanh như: thay đổi về quy mô, địa điểm; thay đổi về ngành nghề hoạt động; ngừng hoặc tạm ngừng kinh doanh trong năm tính thuế.

3. Phối hợp với cơ quan Thuế quản lý hoạt động của hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán tại địa bàn, đôn đốc hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hội đồng tư vấn thuế thành lập theo Điều 1 Quyết định này hoạt động theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn.

Chi cục trưởng Chi cục Thuế/Chi cục Thuế khu vực có trách nhiệm đề nghị Chủ tịch UBND "quận/huyện/thị xã"..... thành lập lại Hội đồng tư vấn thuế hoặc bổ sung, thay thế các thành viên theo đúng quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Ông (bà) Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....; Chi cục trưởng Chi cục Thuế/Chi cục Thuế khu vực.....;..... và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- .....;
- .....;
- Lưu:.....

CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số: **07-2/HĐTV**
Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

UBND QUẬN, HUYỆN.....
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN THUẾ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN
Họp hội đồng tư vấn

Căn cứ các nội dung, hồ sơ, tài liệu gửi lấy ý kiến tư vấn ngày...../...../..... của Chi cục Thuế/Chi cục Thuế khu vực.....;

Hội đồng tư vấn thuế..... họp và thông qua kết quả tư vấn như sau:

I/ Ý kiến của các thành viên

Ghi rõ từng ý kiến tham gia của các thành viên về việc điều chỉnh đối tượng, doanh thu, mức thuế của hộ kinh doanh; điều chỉnh Kế hoạch; lý do đề nghị điều chỉnh.

Ghi rõ kết quả biểu quyết về các ý kiến của thành viên HĐTV thuế đối với từng nội dung chưa thống nhất.

II/ Kết quả tư vấn

1. Các trường hợp đề nghị Chi cục Thuế/Chi cục Thuế khu vực bổ sung/điều chỉnh đối tượng nộp thuế:

2. Các trường hợp đề nghị Chi cục Thuế/Chi cục Thuế khu vực điều chỉnh doanh thu, mức thuế:

3. Các trường hợp khác thống nhất như dự kiến của cơ quan thuế:

4. Các trường hợp đề nghị Chi cục Thuế/Chi cục Thuế khu vực điều chỉnh Kế hoạch:

CÁC THÀNH VIÊN KÝ TÊN **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TƯ VẤN THUẾ**

CHI CỤC THUẾ/CHI CỤC THUẾ KHU VỰC.....

Mẫu số: **07-3/HĐTV**
Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

DANH SÁCH DỰ KIẾN VỀ DOANH THU, MỨC THUẾ CỦA HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

Năm lập bộ:.....

Địa bàn: xã/phường/thị trấn.....

STT	Mã số thuế	Tên hộ kinh doanh	Địa chỉ kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh	Số liệu Chi cục Thuế đã lập bộ trong năm trước								Số liệu hộ kinh doanh kê khai cho năm lập bộ								Số liệu Chi cục Thuế dự kiến cho năm lập bộ							
					Doanh thu khoán tháng (DTTT TNCN)	Số tiền thuế phải nộp tháng							Doanh thu khoán tháng (DTTT TNCN)	Số tiền thuế phải nộp tháng							Doanh thu khoán tháng (DTTT TNCN)	Số tiền thuế phải nộp tháng						
						Tổng	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Thuế TTĐB	Thuế Tài nguyên	Thuế BVMT	Phí BVMT		Tổng	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Thuế TTĐB	Thuế Tài nguyên	Thuế BVMT	Phí BVMT		Tổng	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Thuế TTĐB	Thuế Tài nguyên	Thuế BVMT	Phí BVMT
I/ DANH SÁCH HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH THUỘC DIỆN KHÔNG PHẢI NỘP THUẾ GTGT, THUẾ TNCN																												
II/ DANH SÁCH HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH THUỘC DIỆN PHẢI NỘP THUẾ GTGT, THUẾ TNCN																												

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐỘI TRƯỞNG ĐỘI THUẾ.....
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CHI CỤC THUẾ/CHI CỤC THUẾ KHU VỰC.....

Mẫu số: **07-4/HĐTV**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

DANH SÁCH HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN VÀ TIỀN THUẾ

Tháng..... năm.....

Địa bàn: xã/phường/thị trấn.....

STT	Mã số thuế	Tên hộ kinh doanh	Địa chỉ kinh doanh		Ngành nghề kinh doanh		Số liệu Chi cục Thuế đang lập bộ trong năm								Số liệu hộ kinh doanh kê khai hoặc kê khai lại cho năm lập bộ										Số liệu Chi cục Thuế dự kiến lập bộ cho các tháng có thay đổi										Lý do không đủ điều kiện điều chỉnh	Ghi chú
							Doanh thu khoán tháng (DTTT TNCN)	Số tiền thuế phải nộp tháng							Doanh thu khoán tháng (DTTT TNCN)	Số tiền thuế phải nộp tháng							Thời gian thay đổi, điều chỉnh		Doanh thu khoán tháng (DTTT TNCN)	Số tiền thuế phải nộp tháng							Thời gian thay đổi, điều chỉnh			
			Cũ	Mới	Cũ	Mới		Tổng	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Thuế TTĐB	Thuế Tài nguyên	Thuế BVMT	Phí BVMT		Tổng	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Thuế TTĐB	Thuế Tài nguyên	Thuế BVMT	Phí BVMT	Từ ngày/ tháng	Đến ngày/ tháng		Tổng	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Thuế TTĐB	Thuế Tài nguyên	Thuế BVMT	Phí BVMT	Từ ngày/ tháng	Đến ngày/ tháng		
I/ DANH SÁCH HỘ KINH DOANH THAY ĐỔI QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, NGÀNH NGHỀ KINH DOANH																																					
II/ DANH SÁCH HỘ KINH DOANH NGỪNG, TẠM NGỪNG KINH DOANH TRONG NĂM (BAO GỒM CÓ THÔNG BÁO VÀ KHÔNG CÓ THÔNG BÁO)																																					
III/ DANH SÁCH HỘ KINH DOANH ĐIỀU CHỈNH LẠI DOANH THU, MỨC THUẾ DO THAY ĐỔI VỀ CHÍNH SÁCH																																					
IV/ DANH SÁCH HỘ KINH DOANH NGỪNG, TẠM NGỪNG KINH DOANH THEO YÊU CẦU CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN																																					

....., ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ĐỘI TRƯỞNG ĐỘI THUẾ.....

(Ký, ghi rõ họ tên)

HỘI ĐỒNG TƯ VẤN THUẾ.....

Mẫu số: **07-5/HĐTV**
Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THÔNG BÁO KẾT QUẢ TƯ VẤN VỀ DOANH THU, MỨC THUẾ CỦA HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

Tháng, năm lập bộ:.....

Địa bàn: xã/phường/thị trấn.....

STT	Mã số thuế	Tên hộ kinh doanh	Địa chỉ kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh	Dự kiến của Chi cục Thuế gửi lấy ý kiến tư vấn								Kết quả tư vấn của Hội đồng tư vấn thuế								Lý do
					Doanh thu khoán tháng (DTTT TNCN)	Số tiền thuế phải nộp tháng							Doanh thu khoán tháng (DTTT TNCN)	Số tiền thuế phải nộp tháng							
						Tổng	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Thuế TTĐB	Thuế Tài nguyên	Thuế BVMT	Phí BVMT		Tổng	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Thuế TTĐB	Thuế Tài nguyên	Thuế BVMT	Phí BVMT	
I/ DANH SÁCH HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH THUỘC DIỆN KHÔNG PHẢI NỘP THUẾ GTGT, THUẾ TNCN																					
II/ DANH SÁCH HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH THUỘC DIỆN PHẢI NỘP THUẾ GTGT, THUẾ TNCN																					

Ghi chú: *Chỉ thông báo kết quả tư vấn về những trường hợp Hội đồng tư vấn thuế đề nghị điều chỉnh lại doanh thu, mức thuế của hộ kinh doanh so với kết quả dự kiến của Chi cục Thuế*

....., ngày..... tháng..... năm.....

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TƯ VẤN THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên)

HỘI ĐỒNG TƯ VẤN THUẾ.....

Mẫu số: **07-6/HĐTV**
Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THÔNG BÁO KẾT QUẢ TƯ VẤN VỀ ĐIỀU CHỈNH TIỀN THUẾ CỦA HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH
Tháng..... năm.....
Địa bàn: xã/phường/thị trấn.....

STT	Mã số thuế	Tên hộ kinh doanh	Địa chỉ kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh	Số tiền thuế đủ điều kiện được điều chỉnh						Số tiền thuế không đủ điều kiện điều chỉnh						Lý do
					Thuế GTGT		Thuế TNCN		Thuế.....		Thuế GTGT		Thuế TNCN		Thuế.....		
					Kỳ tính thuế	Số tiền thuế được điều chỉnh	Kỳ tính thuế	Số tiền thuế được điều chỉnh	Kỳ tính thuế	Số tiền thuế được điều chỉnh	Kỳ tính thuế	Số tiền thuế không được điều chỉnh	Kỳ tính thuế	Số tiền thuế không được điều chỉnh	Kỳ tính thuế	Số tiền thuế không được điều chỉnh	

....., ngày..... tháng..... năm.....
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TƯ VẤN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: *Chỉ thông báo kết quả tư vấn về những trường hợp Hội đồng tư vấn thuế đề nghị điều chỉnh lại số tiền thuế miễn, giảm của hộ kinh doanh so với kết quả xác định của Chi cục Thuế*

CHI CỤC THUẾ/CHI CỤC THUẾ KHU VỰC.....

Mẫu số: **07-7/HĐTV**
Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THÔNG BÁO KẾT QUẢ LẬP BỘ, TÍNH THUẾ VÀ GIẢI QUYẾT ĐIỀU CHỈNH THUẾ

Tháng/năm:.....

Địa bàn: xã/phường/thị trấn.....

STT	Mã số thuế	Tên hộ kinh doanh	Địa chỉ kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh	Kết quả tư vấn của Hội đồng tư vấn							Kết quả lập bộ, tính thuế; giải quyết điều chỉnh thuế							Lý do
					Thuế GTGT			Thuế TNCN			Thuế	Thuế GTGT			Thuế TNCN			Thuế	
					Doanh thu tháng	Số tiền thuế phải nộp tháng	Số tiền thuế điều chỉnh	Doanh thu tháng	Số tiền thuế phải nộp tháng	Số tiền thuế điều chỉnh		Doanh thu tháng	Số tiền thuế phải nộp tháng	Số tiền thuế điều chỉnh	Doanh thu tháng	Số tiền thuế phải nộp tháng	Số tiền thuế điều chỉnh		

Ghi chú: *Chỉ thông báo các trường hợp kết quả lập bộ, tính thuế, giải quyết điều chỉnh thuế khác với kết quả tư vấn của Hội đồng tư vấn thuế*

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐỘI TRƯỞNG ĐỘI THUẾ.....
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số: **01/TTN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC THUẾ/CỤC THUẾ **CỤC THUẾ/CHI CỤC THUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-.....	*....., ngày..... tháng..(N).... năm.....*

THÔNG BÁO
Tiền thuế nợ

Cơ quan thuế thông báo đến:... (tên người nộp thuế)...

Mã số thuế:.....

Địa chỉ nhận thông báo:.....

Căn cứ dữ liệu tại cơ quan thuế về tình hình kê khai và nộp thuế vào ngân sách nhà nước,... (tên người nộp thuế)... chưa nộp đủ số tiền thuế nợ như sau:

1. Tổng số tiền thuế nợ chưa nộp NSNN là... đồng. Cụ thể như sau:

- Số tiền thuế và các khoản thu khác tính đến ngày... (ngày cuối tháng)... tháng... (N-1)... năm... là:... đồng;

- Số tiền chậm nộp tính đến ngày... (ngày cuối tháng)... tháng...(N-1)... năm... là:... đồng.

Trong đó số tiền thuế nợ phát sinh trong tháng... (N-1)... năm... là:... đồng. Cụ thể như sau:

- Số tiền thuế và các khoản thu khác phát sinh từ ngày 01 tháng... (N-1)... năm... đến ngày... (ngày cuối tháng)... tháng.... (N-1)... năm... là:... đồng;

- Số tiền chậm nộp phát sinh từ ngày 01 tháng...(N-1).... năm... đến ngày... (ngày cuối tháng).. tháng... (N-1)... năm... là:... đồng;

2. Số tiền quá hạn nộp phải thực hiện cưỡng chế nợ thuế là:... đồng.

Đề nghị người nộp thuế nộp ngay số tiền nêu tại điểm 1 vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế theo địa chỉ:...

Bộ phận liên hệ:.....

Số điện thoại:.....

Nơi nhận: - Tên người nộp thuế; - Các đơn vị có liên quan; - Lưu VT, bộ phận phát hành thông báo.	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: **02/TTN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC THUẾ/CỤC THUẾ **CỤC THUẾ/CHI CỤC THUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
Tiền thuế nợ
Đến ngày... tháng... năm...

Cơ quan thuế thông báo đến:... (tên người nộp thuế)...

Mã số thuế:.....

Địa chỉ nhận thông báo:.....

Căn cứ dữ liệu tại cơ quan thuế về tình hình kê khai và nộp thuế vào ngân sách nhà nước, tính đến ngày... tháng... năm..... (tên người nộp thuế)... còn nợ.... đồng (viết bằng chữ:.... đồng), trong đó:

- Số tiền thuế và các khoản thu khác là:... đồng;

- Số tiền chậm nộp tính đến ngày... tháng... năm... là:... đồng.

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế/cơ quan nhà nước có thẩm quyền được biết. Nếu có vướng mắc, người nộp thuế/cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên hệ với cơ quan thuế theo địa chỉ:...

Bộ phận liên hệ:.....

Số điện thoại:.....

Nơi nhận: - Tên người nộp thuế/Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền; - Các đơn vị có liên quan; - Lưu VT, bộ phận phát hành thông báo.	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: **03/TTN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC THUẾ/CỤC THUẾ **CỤC THUẾ/CHI CỤC THUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-.....	*....., ngày..... tháng.... năm.....*

THÔNG BÁO
Số tiền chậm nộp được điều chỉnh giảm

Cơ quan thuế thông báo đến:... (tên người nộp thuế)...

Mã số thuế:.....

Địa chỉ nhận thông báo:.....

Căn cứ hồ sơ khai thuế kỳ...../hồ sơ thanh tra, kiểm tra/quyết định/thông báo số.... ngày... tháng... năm... của... (tên cơ quan thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền)... về việc giảm số tiền thuế phải nộp;

... (Tên người nộp thuế)... được điều chỉnh giảm tiền chậm nộp với số tiền là:.... đồng (Viết bằng chữ:... đồng). Trong đó:

- Tiền chậm nộp thuế... (Tiểu mục 49...):... đồng;
- Tiền chậm nộp thuế... (Tiểu mục 49...):... đồng;
- ...

Lý do điều chỉnh giảm tiền chậm nộp:.....

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế được biết. Nếu có vướng mắc, người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế theo địa chỉ:...

Bộ phận liên hệ:.....

Số điện thoại:.....

Nơi nhận: - Tên người nộp thuế; - Các đơn vị có liên quan; - Lưu VT, bộ phận phát hành thông báo.	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú: Trường hợp trong Quyết định giải quyết khiếu nại hoặc hồ sơ thanh tra, kiểm tra đã xác định số tiền chậm nộp được điều chỉnh giảm thì không thực hiện theo Thông báo này.

Mẫu số: **01/KTCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi:... (Tên cơ quan thuế)...

... (Tên người nộp thuế)..., mã số thuế:..., địa chỉ:... đã cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho... (tên đơn vị).... là đơn vị sử dụng vốn NSNN theo hợp đồng số:..., ngày... tháng... năm..., trong đó:

1. Giá trị hợp đồng

- Giá trị hợp đồng được thanh toán từ nguồn vốn NSNN:... đồng.

- Giá trị hợp đồng được thanh toán từ nguồn ngoài NSNN:... đồng.

2. ... (Tên đơn vị)... đã thanh toán cho..... (tên người nộp thuế)..... số tiền là:.... (số tiền)... đồng, trong đó:

- Số tiền được thanh toán từ nguồn vốn NSNN:... đồng.

- Số tiền được thanh toán từ nguồn ngoài NSNN:... đồng.

3. Số tiền..... (tên đơn vị)..... chưa thanh toán cho.... (tên người nộp thuế)... từ nguồn vốn NSNN là:..... đồng.

4. Thời hạn... (tên đơn vị)... phải thanh toán theo hợp đồng là ngày... tháng... năm... **(1)**

5. ... (Tên người nộp thuế)... đề nghị... (tên cơ quan thuế)... không tính tiền chậm nộp theo quy định tại Điều... Thông tư số.../.../TT-BTC ngày... tháng... năm... của Bộ trưởng Bộ Tài chính đối với số thuế thuộc:

- Tờ khai thuế... tháng/quý/năm...; số tiền:... đồng, hạn nộp:....**(2)**, không tính tiền chậm nộp từ ngày... tháng... năm... đến ngày được... (tên đơn vị)... thanh toán **(3)**

- Tờ khai thuế... tháng/quý/năm..., số tiền:... đồng, hạn nộp:...., không tính tiền chậm nộp từ ngày... tháng... năm... đến ngày được... (tên đơn vị)... thanh toán.

- Quyết định số..., ngày... tháng... năm.....; số tiền:... đồng, hạn nộp:...., không tính tiền chậm nộp từ ngày... tháng... năm... đến ngày được... (tên đơn vị)... thanh toán.

- ...

6. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1) .....

(2) .....

... (Tên người nộp thuế)... chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin nêu trên./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Lưu: VT,....

NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

Hướng dẫn lập mẫu số 01/KTCN:

Trường hợp 1:

(1) Thời hạn đơn vị A phải thanh toán theo hợp đồng là ngày 15/01.

(2) Hạn nộp thuế là ngày 20/01.

(3) Không tính tiền chậm nộp từ ngày 21/01 đến ngày được đơn vị A thanh toán.

Trường hợp 2:

(1) Thời hạn đơn vị A phải thanh toán theo hợp đồng là ngày 25/01.

(2) Hạn nộp thuế là ngày 20/01.

(3) Không tính tiền chậm nộp từ ngày 25/01 đến ngày được đơn vị A thanh toán.

Mẫu số: **02/KTCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

Kính gửi:... (tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)...

... (Tên người nộp thuế)..., mã số thuế:..., địa chỉ:... đã cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho... (tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)... là đơn vị sử dụng vốn NSNN theo hợp đồng số:..., ngày... tháng... năm..... (Tên người nộp thuế)... đề nghị... (tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)... xác nhận các nội dung sau:

... (Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)... là đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước mở tài khoản tại..... (tên kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản)....., số tài khoản:..., tên tài khoản.....

... (Tên người nộp thuế)..... đã cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho... (tên đơn vị sử dụng vốn NSNN).... theo hợp đồng số:....., ngày... tháng... năm..., trong đó:

1. Giá trị hợp đồng

- Giá trị hợp đồng được thanh toán từ nguồn vốn NSNN:..... đồng.

- Giá trị hợp đồng được thanh toán từ nguồn ngoài NSNN:..... đồng.

2. ..... (Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)..... đã thanh toán cho..... (tên người nộp thuế)..... số tiền là:... (số tiền)... đồng, trong đó:

- Số tiền được thanh toán từ nguồn vốn NSNN:... đồng.

- Số tiền được thanh toán từ nguồn ngoài NSNN:... đồng.

3. Số tiền... (tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)..... chưa thanh toán cho..... (tên người nộp thuế)... từ nguồn vốn NSNN là:..... đồng.

4. Thời hạn... (tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)..... phải thanh toán theo hợp đồng là ngày..... tháng... năm.....

..., ngày... tháng... năm....
XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ SỬ DỤNG VỐN NSNN
(Ghi rõ ngày tháng năm. Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

..., ngày... tháng... năm....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ghi rõ ngày tháng năm. Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số: **03/KTCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO
Về việc nộp tiền thuế nợ vào NSNN

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều... Thông tư số.../.../TT-BTC ngày... tháng... năm... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

... (Tên người nộp thuế)..., mã số thuế:..., địa chỉ nhận thông báo:... thông báo đến... (Tên cơ quan thuế)... như sau:

1. ... (Tên người nộp thuế)... đã được đơn vị sử dụng vốn NSNN là... (tên đơn vị)... thanh toán vào ngày... tháng... năm..., số tiền thanh toán là... đồng.

2. ... (Tên người nộp thuế)... đã nộp tiền thuế vào NSNN ngày... tháng... năm..., số tiền là..... đồng.

... (Tên người nộp thuế)... thông báo để... (Tên cơ quan thuế)... biết./.

***Nơi nhận*:**
- ... (Tên cơ quan thuế)....;
- ...;
- Lưu:....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số: **04/KTCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ** **BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-...	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
Về việc không chấp thuận không tính tiền chậm nộp

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số...../...../TT-BTC ngày..... tháng.... năm.... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ văn bản số..... ngày.... tháng... năm... của.... (tên người nộp thuế).... về việc đề nghị không tính tiền chậm nộp;

Sau khi kiểm tra hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp của..(tên người nộp thuế).., mã số thuế:....., địa chỉ:....;

... (Tên cơ quan thuế ban hành thông báo)... thông báo:

Trường hợp của... (tên người nộp thuế)... không thuộc trường hợp được không tính tiền chậm nộp theo quy định tại Điều... Thông tư số..../.../TT-BTC ngày... tháng... năm....

Lý do:.....

..... (Tên cơ quan thuế ban hành thông báo)..... thông báo để... (tên người nộp thuế)... được biết và đề nghị..... (người nộp thuế)..... nộp đầy đủ, kịp thời số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:** - .... (Tên người nộp thuế).....; - ...; - Lưu: VT,....	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: **05/KTCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-.....

..., ngày... tháng... năm...

THÔNG BÁO
Về việc chấp thuận không tính tiền chậm nộp

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số...../...../TT-BTC ngày..... tháng..... năm..... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ văn bản số..... ngày... tháng... năm... của..... (tên người nộp thuế)..... về việc đề nghị không tính tiền chậm nộp;

Sau khi kiểm tra hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp của (tên người nộp thuế)..., mã số thuế:..., địa chỉ...;

Cục Thuế/Chi cục Thuế..... thông báo:

1. Trường hợp của..... (tên người nộp thuế)..... thuộc đối tượng không tính tiền chậm nộp theo quy định tại Điều... Thông tư số../.../TT-BTC ngày... tháng... năm....

Lý do:.....

Số tiền thuế nợ không tính tiền chậm nộp cụ thể như sau:

TT	Loại thuế	Tiểu mục	Số tiền (đồng)	Hạn nộp	Thời hạn không tính tiền chậm nộp	
					Từ ngày	Đến ngày
1	Thuế GTGT	1701			...	Đơn vị sử dụng vốn NSNN thanh toán
2	Thuế TNDN	1052			...	Đơn vị sử dụng vốn NSNN thanh toán
3	...	...			...	Đơn vị sử dụng vốn NSNN thanh toán
4	Tiền chậm nộp (nếu có)				...	Đơn vị sử dụng vốn NSNN thanh toán
	Tổng cộng					

2. Sau khi được đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước thanh toán,.... (tên người nộp thuế)... phải nộp ngay số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước và thông báo cho Cục Thuế/Chi cục Thuế..... theo mẫu số 03/KTCN ban hành kèm theo Thông tư số.../.../TT-BTC ngày... tháng... năm... để Cục Thuế/Chi cục Thuế..... có cơ sở tính lại các khoản tiền thuế nợ, tiền chậm nộp và xác định chính xác số ngày không phải nộp tiền chậm nộp của người nộp thuế.

Cục Thuế/Chi cục Thuế..... thông báo để..... (tên người nộp thuế)..... được biết./.

***Nơi nhận*:**
- .... (Tên người nộp thuế)...;
- Phòng/Đội có liên quan;
- ...
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số: **01/MTCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....
V/v đề nghị miễn tiền chậm nộp

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi:.... (Tên cơ quan thuế)...

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ nhận thông báo:.....

Điện thoại:..... E-mail:.....

Ngành nghề kinh doanh chính:.....

Đề nghị.... (tên cơ quan thuế).... miễn tiền chậm nộp theo quy định tại Điều... Thông tư số.../.../TT-BTC ngày... tháng... năm... của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

1. Lý do miễn tiền chậm nộp:.....;

2. Giá trị vật chất bị thiệt hại:... đồng;

3. Số tiền chậm nộp đề nghị miễn:..... đồng;

4. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1) .....

(2) .....

... (Tên người nộp thuế)... chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin nêu trên./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- ....
- Lưu: VT,...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **02/MTCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ** **BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-...	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn tiền chậm nộp đối với... (tên người nộp thuế).....

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ/CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC THUẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều... Thông tư số..../.../TT-BTC ngày... tháng... năm... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp của.... (tên người nộp thuế).....;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng/Đội Trưởng... (tên phòng/đội có liên quan)...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn tiền chậm nộp đối với... (tên người nộp thuế)...., mã số thuế:....., địa chỉ:.... do... (nguyên nhân được miễn tiền chậm nộp)... với số tiền là..... đồng (viết bằng chữ:....). Trong đó:

- Tiền chậm nộp của thuế...:.... đồng;
- Tiền chậm nộp của thuế...:.... đồng;

....

Điều 2. Căn cứ vào số tiền chậm nộp được miễn nêu tại Điều 1, Phòng/Đội... (tên Phòng/Đội có liên quan)... điều chỉnh lại số tiền chậm nộp của... (tên người nộp thuế).....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.... (Tên người nộp thuế)..., Trưởng Phòng/Đội Trưởng... (tên phòng/đội có liên quan)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - ....; - Lưu: VT,....	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: **03/MTCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ** **BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
Về việc không chấp thuận miễn tiền chậm nộp

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều... Thông tư số.../.../TT-BTC ngày... tháng... năm... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Sau khi xem xét văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp số..... ngày... tháng... năm.... kèm theo hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp của..... (tên người nộp thuế)..., mã số thuế:...., địa chỉ nhận thông báo:.....

.... (Tên cơ quan thuế)..... thông báo:

Trường hợp của.... (tên người nộp thuế)... không thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp. Lý do:

- .....

- .....

.....

... (Tên người nộp thuế)... có trách nhiệm nộp ngay số tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thuế thông báo để... (tên người nộp thuế)... được biết và thực hiện./.

***Nơi nhận*:** - ... (tên người nộp thuế)...; - .....; - Lưu: VT....	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: **01/GHAN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

Số:.....
V/v đề nghị gia hạn nộp thuế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi:.... (Tên cơ quan thuế)....

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ nhận thông báo:.....

Điện thoại:..... E-mail:.....

Ngành nghề kinh doanh chính là:.....

Đề nghị.... (tên cơ quan thuế).... gia hạn nộp thuế theo quy định tại Điều... Thông tư số.../.../TT-BTC ngày... tháng... năm.... của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị gia hạn:.....

2. Giá trị vật chất bị thiệt hại, các khoản được bồi thường, bảo hiểm (đối với trường hợp bất khả kháng); chi phí thực hiện di dời và thiệt hại do phải di dời gây ra, các khoản được hỗ trợ, đền bù thiệt hại (đối với trường hợp di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh):.....

3. Số thuế và thời gian đề nghị gia hạn:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	**Loại thuế đề nghị gia hạn**	**Tiểu mục**	**Số tiền**	**Thời hạn nộp theo quy định**	**Thời gian đề nghị gia hạn**	
					Từ ngày	**Đến ngày**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thuế...					
2	Thuế...					
3	Tiền chậm nộp...					
...	...					
	Tổng cộng					

4. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1) .....

(2) .....

... (Tên người nộp thuế)... chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin nêu trên và cam kết nộp đầy đủ số tiền thuế nợ được gia hạn sau khi hết thời hạn gia hạn nộp thuế.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- ....
- Lưu: VT,...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **02/GHAN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Số:...../QĐ-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc gia hạn nộp thuế

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ...
hoặc CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC THUẾ....

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều... Thông tư số.../.../TT-BTC ngày... tháng... năm... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ đề nghị gia hạn nộp thuế của..... (tên người nộp thuế, mã số thuế)... tại văn bản số.... ngày... tháng... năm.... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng.../Đội trưởng...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. ... (Tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ).... được gia hạn nộp thuế, cụ thể như sau:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại thuế được gia hạn	Tiểu mục	Số tiền	Thời hạn nộp theo quy định	Thời gian được gia hạn	
					Từ ngày	Đến ngày
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thuế...					
2	Thuế...					
3	Tiền chậm nộp...					
...	...					
	Tổng cộng					

Điều 2. Trong thời gian được gia hạn nộp thuế, người nộp thuế không phải nộp tiền chậm nộp. Khi hết thời gian gia hạn nộp thuế,..... (tên người nộp thuế)... phải nộp đầy đủ số tiền thuế nợ được gia hạn vào ngân sách nhà nước. Trường hợp..... (tên người nộp thuế).... không nộp hoặc nộp không đầy đủ số tiền thuế nợ được gia hạn vào ngân sách nhà nước sau khi hết thời gian gia hạn thì... (tên người nộp thuế)... sẽ bị tính tiền chậm nộp và bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.... (Tên người nộp thuế)...; Trưởng phòng..../Đội trưởng.... (các phòng/đội có liên quan) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- ....
- Lưu VT:....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
** Trường hợp có nhiều loại thuế được gia hạn, có thể lập phụ lục đính kèm Quyết định.*

Mẫu số: **03/GHAN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ** **BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
Về việc không chấp thuận gia hạn nộp thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều..... Thông tư số...../...../TT-BTC ngày..... tháng.... năm..... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Sau khi xem xét văn bản số..... ngày... tháng... năm... kèm theo hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế của..... (tên người nộp thuế...., mã số thuế:...., địa chỉ nhận thông báo:.....

.... (Tên cơ quan thuế)..... thông báo:

Trường hợp của.... (tên người nộp thuế) không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế. Lý do:

- .....

- .....

... (Tên người nộp thuế)... có trách nhiệm nộp ngay số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thuế thông báo để... (tên người nộp thuế)... được biết và thực hiện./.

***Nơi nhận*:** - ... (tên người nộp thuế)... - .....; - Lưu: VT....	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: **01/DNXLNT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
XỬ LÝ SỐ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT NỘP THỪA

Kính gửi:..... <Tên cơ quan thuế>.....

I. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ

01] Tên người nộp thuế:.....

02] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

03] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

04] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

05] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

II. THÔNG TIN SỐ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT NỘP THỪA

STT	Nội dung khoản nộp thừa	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Chương	Tiểu mục	Tên cơ quan thu	Loại tiền	Số tiền phải nộp	Số tiền đã nộp vào NSNN	Số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)= (9)-(8)>0
Tổng cộng theo tiểu mục:									
Tổng cộng:									

III. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

<1. Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước>

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh											Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	MST của NNT khác (nếu có)	Tên người nộp thuế khác (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Chương	Tiểu mục	Tên cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Loại tiền	Số tiền còn phải nộp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)= (12)-(13)
Tổng cộng theo tiểu mục:													
Tổng cộng:													

<2. Thông tin người nộp thuế đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước>

Số tiền hoàn trả: Bằng số:..... đồng.

Hình thức hoàn trả:

□ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số:..... Tại Ngân hàng/KBNN:.....

□ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:

CMND/CCCD/HC số:..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước.....

IV. TÀI LIỆU GỬI KÈM: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)

1. .....

2. .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Mẫu số: **01/TB-XLBT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TB-CT(CCT)

....., ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO
V/v xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo đề nghị của người nộp thuế

Căn cứ các quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn Luật Quản lý thuế về xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa;

Căn cứ Văn bản đề nghị xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa số..... ngày.../.../..... của <Tên người nộp thuế>, <mã số thuế> đã được....<Tên cơ quan thuế> tiếp nhận ngày.../.../.....;

Trên cơ sở đối chiếu thông tin đề nghị xử lý khoản nộp thừa của người nộp thuế với dữ liệu trên hệ thống quản lý thuế của cơ quan thuế,....<Tên cơ quan thuế> thông báo cho người nộp thuế như sau:

<Trường hợp thông tin khoản nộp thừa, khoản nợ, khoản thu phát sinh tại văn bản đề nghị của người nộp thuế khớp đúng với dữ liệu trên hệ thống quản lý thuế thì ghi:>

Cơ quan thuế đã thực hiện bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh theo đề nghị của người nộp thuế. Thông tin nghĩa vụ thuế của người nộp thuế/người nộp thuế khác sau khi cơ quan thuế thực hiện bù trừ như sau:

I. Thông tin khoản nộp thừa được bù trừ:

STT	Nội dung khoản nộp thừa	Chương	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền nộp thừa vào NSNN	Số chứng từ nộp NSNN	Ngày chứng từ nộp NSNN	Số tiền nộp thừa được bù trừ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng theo tiểu mục:								
	Tổng cộng:							

II. Thông tin khoản nợ, khoản thu phát sinh được bù trừ:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp đã bù trừ	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ (nếu có)
	Mã số thuế của NNT khác (nếu có)	Tên NNT khác (nếu có)	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Chương	Tiểu mục	Tên cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Loại tiền	Số tiền còn phải nộp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)= (11)-(12)
	Tổng cộng theo tiểu mục:											
	Tổng cộng:											

<Trường hợp khoản nộp thừa, khoản nợ, khoản thu phát sinh tại văn bản đề nghị của người nộp thuế không thuộc trường hợp bù trừ khoản nộp thừa thì ghi:>

Cơ quan thuế không thực hiện bù trừ theo đề nghị của người nộp thuế.

Lý do: <Khoản nộp thừa, khoản nợ, khoản thu phát sinh tại văn bản đề nghị của người nộp thuế không thuộc trường hợp bù trừ khoản nộp thừa theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư số 80/2021/TT-BTC, cụ thể.....>

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với <tên cơ quan thuế, bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ, địa chỉ cơ quan thuế> để được hỗ trợ.

<Tên Cơ quan thuế> thông báo để người nộp thuế được biết./.

***Nơi nhận*:**
- <Tên, địa chỉ của NNT, CQT quản lý khoản nộp thừa, khoản nợ>;
- <Các bộ phận có liên quan>;
- Lưu: VT, Bp ban hành TB.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (1)
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: Chữ trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.
(1): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định.

Mẫu số: **01/ĐNKHT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN TỪ CHỐI NHẬN LẠI SỐ TIỀN NỘP THỪA

Kính gửi:..... <Tên cơ quan thuế>.....

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

1. Thông tin về khoản nộp thừa của người nộp thuế từ chối nhận lại:

STT	Số chứng từ nộp NSNN	Ngày chứng từ nộp NSNN	Chương	Tiểu mục	Tên cơ quan thu	Loại tiền	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa
	TỔNG CỘNG: *(Chi tiết theo từng loại tiền)*								

2. Lý do đề nghị từ chối nhận lại số tiền nộp thừa:

.....

.....

3. Thông tin, tài liệu gửi kèm (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao):

.....

.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **02/TB-KHTNT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ** **BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-...	*....,ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
Về việc <khoản nộp thừa không đủ điều kiện thực hiện tất toán/khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm>

Căn cứ quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn Luật Quản lý thuế về xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa;

<Trường hợp khoản nộp thừa không đủ điều kiện tất toán theo quy định thì ghi:>

Ngày..... tháng..... năm, cơ quan thuế nhận được Văn bản của <Tên NNT, MST>. Sau khi đối chiếu thông tin của người nộp thuế đề nghị và thông tin quản lý trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế của cơ quan thuế.

<Tên cơ quan thuế> thông báo về việc khoản nộp thừa theo đề nghị của người nộp thuế không đủ điều kiện thực hiện tất toán.

Lý do: <Quá thời hạn bổ sung theo Thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin.....>.

<Trường hợp khoản nộp thừa của người nộp thuế quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế trên dữ liệu quản lý thuế thì ghi:>

Căn cứ thông tin quản lý trên Hệ thống ứng dụng quản lý thuế của cơ quan thuế đến <tháng.....>, <Tên cơ quan thuế> thông báo khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế theo quy định tại <Điểm c Khoản 3 Điều 60 Luật Quản lý thuế, Khoản 3 Điều 26 Thông tư số 80/2021/TT-BTC>, cụ thể: <Thông tin chi tiết khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm>.

<Trường hợp người nộp thuế (trừ người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế) có khoản nợ đề nghị bù trừ với khoản nộp thừa thì ghi:> Người nộp thuế hiện đang có khoản nợ như sau: <Thông

tin chi tiết khoản nợ của người nộp thuế>. Người nộp thuế có văn bản gửi cơ quan thuế để đề nghị bù trừ giữa khoản nộp thừa với khoản nợ trước 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo này.

<Trường hợp người nộp thuế (trừ người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế) không có khoản nợ đề nghị bù trừ với khoản nộp thừa thì ghi:> Người nộp thuế có văn bản gửi cơ quan thuế đề nghị hoàn trả khoản nộp thừa hoặc từ chối nhận lại số tiền nộp thừa trước 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo này.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế gửi Thông báo cho người nộp thuế hoặc công khai trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế, cơ quan thuế không nhận được phản hồi của người nộp thuế thì cơ quan thuế sẽ ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa theo quy định.

Trường hợp người nộp thuế cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng truy cập theo đường dẫn http://www.xxx.gdt.gov.vn hoặc liên hệ với <tên cơ quan thuế, bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ, địa chỉ cơ quan thuế> để được hỗ trợ.

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

***Nơi nhận*:**
- <Tên NNT, địa chỉ của NNT, CQT quản lý khoản nộp thừa, khoản nợ>;
- <Các bộ phận có liên quan>;
- Lưu: VT, Bp ban hành TB.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ
CỦA NGƯỜI KÝ (1)
(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Ghi chú: Chữ trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

(1): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định.

Mẫu số: **01/QĐ-KHTNT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../QĐ-.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc không hoàn trả khoản nộp thừa

CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều... Thông tư số.../.../TT-BTC ngày.../.../... của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số..... ngày..... tháng.... năm..... của..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế/Chi cục Thuế;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Không hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa cho <<tên người nộp thuế>, mã số thuế <....> hoặc người nộp thuế theo danh sách ban hành kèm theo Quyết định này>.

Lý do và số tiền không hoàn trả:

<Trường hợp 1: Người nộp thuế có văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Thông tư số 80/2021/TT-BTC thì ghi:>

Người nộp thuế đã có văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa gửi cơ quan thuế ngày.../.../... với tổng số tiền nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả theo từng loại tiền là:... <loại tiền> (viết bằng chữ:...), trong đó <chi tiết theo từng khoản nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả>: [1]

<Trường hợp 2: Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Thông tư số 80/2021/TT-BTC thì ghi:>

- Số lượng người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký có khoản nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả:

- Tổng số tiền nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả: [2]

(Danh sách chi tiết về người nộp thuế, khoản nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả kèm theo Quyết định này)

<Trường hợp 3: Người nộp thuế có khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Thông tư số 80/2021/TT-BTC thì ghi:>

- Số lượng người nộp thuế có khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế thực hiện tất toán, không hoàn trả:

- Tổng số tiền nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả: [3].....

(Danh sách chi tiết về người nộp thuế, khoản nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Căn cứ vào số tiền nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả nêu tại Điều 1,.....[4]..... thực hiện tất toán, không hoàn trả khoản nộp thừa của người nộp thuế:..... đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Người nộp thuế và cơ quan thuế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 1;
- <CQT có khoản nộp thừa, khoản nợ, khoản thu phát sinh>
- <Các bộ phận có liên quan>;
- Lưu: VT, BP ban hành QĐ.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ
CỦA NGƯỜI KÝ [5]
(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Ghi chú:

[1]: Ghi cụ thể thông tin khoản nộp thừa tất toán theo đề nghị của người nộp thuế đối với trường hợp NNT có văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa

[2], [3]: Ghi chi tiết số tiền nộp thừa theo tiểu mục, loại tiền

[4]: Tên cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện việc tất toán nghĩa vụ thuế trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

[5] Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định.

Mẫu số: **01/DSKNT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ CÔNG KHAI

DANH SÁCH KHOẢN NỘP THỪA

<V/v:.....[1]..... **>**

Tháng... năm...

*<**Trường hợp người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì ghi:**>*

Đơn vị tiền:...

STT	Mã số thuế	Tên người nộp thuế	Số thông báo [2]	Ngày thông báo [2]	Thông tin khoản nộp thừa [3a]							Số tiền nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả [4]
					Số chứng từ nộp NSNN	Ngày chứng từ nộp NSNN	Loại thuế	Chương	Tiểu mục	Tên cơ quan thu	Số tiền nộp thừa	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

<Trường hợp khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế trên dữ liệu quản lý thuế thì ghi:>

Đơn vị tiền:...

STT	Mã số thuế	Tên người nộp thuế	Thông tin khoản nộp thừa [3b]							Số tiền nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả [4]
			Số chứng từ nộp NSNN	Ngày chứng từ nộp NSNN	Chương	Tiểu mục	Loại thuế	Cơ quan thu	Số tiền nộp thừa	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ghi chú:

[1]: Cơ quan thuế ban hành Quyết định ghi theo một hoặc các trường hợp sau:

- Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

- Khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế trên dữ liệu quản lý thuế

Nếu danh sách ban hành kèm theo Quyết định thì ghi thêm nội dung "kèm theo Quyết định số..... ngày..../...../..... của....."

[2]: Đối với người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, ghi số, ngày Thông báo NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

[3a]: Thông tin khoản nộp thừa của người nộp thuế tại các cơ quan thuế trên toàn quốc.

[3b]: Thông tin khoản nộp thừa của người nộp thuế tại cơ quan thuế phát sinh khoản nộp thừa (cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu).

[4]: Số tiền nộp thừa CQT thực hiện tất toán khoản nộp thừa trên hệ thống quản lý thuế.

Mẫu số: **01/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN TỔ CHỨC
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày... tháng... năm...

GIẤY ĐỀ NGHỊ
HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi:..... <Cơ quan có thẩm quyền hoàn trả>....

I- Thông tin về tổ chức đề nghị hoàn trả:

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[03] Địa chỉ:.....

[04] Quận/huyện:..... **[05]** Tỉnh/thành phố:.....

[06] Điện thoại:..... **[07]** Fax:.....**[08]** Email:.....

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[10] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[11] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày:.....

II. Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

STT	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)	Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
		Từ kỳ	Đến kỳ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:

2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

STT	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Nội dung kinh tế (tiểu mục)	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cộng theo mã số thuế, cơ quan quản lý thu, nội dung kinh tế							
Tổng cộng							

2.2. Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số:..... Tại Ngân hàng (KBNN).....

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:.....

CMND/CCCD/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:...../...../.....

Nơi cấp:.....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước.....

III- Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)*

1. .....

2. .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Ghi chú:

- "Trường hợp đề nghị hoàn thuế": Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- "Ghi chú" tại mục bù trừ: Ghi rõ phải nộp theo văn bản của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra tài chính, Thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có);

Mẫu số: **02/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ THEO HIỆP ĐỊNH TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ KHÁC

Kính gửi:..... (cơ quan có thẩm quyền hoàn trả)....

Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế áp dụng:.....

Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của:

Việt Nam ☐ *Nước ngoài* ☐

Đề nghị đánh dấu (x) *vào ô trống thích hợp:*

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân được hoàn thuế: ☐

	A. Tổ chức: ☐		**B. Cá nhân:** ☐	
1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh* ☐ *Hộ chiếu* ☐ *CMND/CCCD* ☐ Số:..... Ngày cấp:...../...../..... tại..... Cơ quan cấp.....			
2.	Tên sử dụng trong giao dịch.....			
3.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề độc lập*	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	Khác *Nêu rõ:*.....	☐		
4.1.	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:..... Địa chỉ trên là: *Trụ sở chính* ☐ *Nhà ở thường trú* ☐ *Khác* ☐ *Nêu rõ*:.....			
4.2.	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)*..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....			
5.	Quốc tịch:			
	Việt Nam ☐	*Nước ký kết* ☐	*Nước khác* ☐.....	

6.	Mã số thuế tại Việt Nam *(nếu có)*:.....
7.1.	Địa chỉ tại Nước ký kết:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:..... Địa chỉ trên là: *Văn phòng đại diện* ☐ *Cơ sở thường trú* ☐ *Nơi làm việc* ☐ *Nơi lưu trú* ☐ *Khác* ☐ *Nêu rõ:*.....
7.2.	Địa chỉ giao dịch tại Nước ký kết *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)*..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....
8.	Mã số thuế tại Nước ký kết (nếu có).....
9.	Thời gian có mặt tại Việt Nam hoặc thực hiện hoạt động tại Việt Nam (đối với các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài):.....

II. Đại diện được ủy quyền[1]: ☐

1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh* ☐ *Hộ chiếu* ☐ *CMND/CCCD* ☐ Số:..... Ngày cấp:...../...../..... tại..... Cơ quan cấp.....			
2.	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....			
3.	Mã số thuế (nếu có):.....			
4.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*Khác* *Nêu rõ:*.....	☐
	Đại lý thuế (nếu có)	☐		

III. Nội dung đề nghị hoàn thuế:

1. Năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế:.....

2. Số thu nhập thuộc diện miễn, giảm theo Điều.....

[1] Trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế, bên ủy quyền và bên được ủy quyền phải thực hiện các quy định về công chứng và chứng thực của pháp luật hiện hành, đồng thời bên được ủy quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin tại phần 1 và 2 của Giấy đề nghị này.

STT	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế	Số tiền đã nộp (VNĐ)	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng cộng				

3. Hình thức đề nghị hoàn trả:

3.1. Bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước (NSNN):

STT	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (ID)	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hạch toán thu NS	Nội dung kinh tế (tiểu mục)	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Cộng theo mã số thuế, cơ quan quản lý thu, nội dung kinh tế, kỳ thuế								
Tổng cộng								

3.2. Hoàn trả trực tiếp:

☐ Chuyển khoản: Tên tổ chức/người nhận tiền.....

Tài khoản số:..... Tại Ngân hàng (KBNN).....

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:.....

CMND/CCCD/HC/SĐDCN số:..... Ngày cấp:...../...../.....

Nơi cấp:.....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước.....

IV. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập liên quan đến số thuế đề nghị áp dụng Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế:

4.1. Giải trình tóm tắt về giao dịch:

.....

4.2. Giải trình khác:

.....

4.3. Tài liệu gửi kèm (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao):

1. .....

2. .....

Tôi cam kết các thông tin và tài liệu đã cung cấp là trung thực và đầy đủ và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin và tài liệu này./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ Họ và tên:..... Chứng chỉ hành nghề số:.....	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc** **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** (*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

<Trường hợp đề nghị hoàn thuế theo Điều ước quốc tế khác thì thực hiện thêm phần sau:>

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN ĐỀ XUẤT KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
Tên Cơ quan:..... Xác nhận: 1. (Tên Điều ước quốc tế)..... được ký ngày..../..../..... Cho đến nay..... (Tên Điều ước quốc tế)..... đã hết/vẫn còn hiệu lực thi hành. 2. Các khoản thu nhập của..... (Tên nhà thầu nước ngoài)....., địa chỉ:..... tại Hợp đồng (Tên hợp đồng kinh tế ký kết giữa nhà thầu nước ngoài và Bên Việt Nam) (đề nghị liệt kê chi tiết các khoản thu nhập nhà thầu nước ngoài thu được từ Hợp đồng ký với Bên Việt Nam - nếu có) được quy định tại Điều..., Khoản... của Hợp đồng thuộc phạm vi miễn, giảm thuế quy định tại Điều..., Khoản... của Điều ước quốc tế nêu trên.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **01-1/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số... ngày... tháng... năm...)

[01] Kỳ đề nghị hoàn thuế: Từ kỳ..... đến kỳ.....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hóa đơn, chứng từ nộp thuế				Tên người bán	Mã số thuế người bán	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị HHDV mua vào chưa có thuế GTGT	Thuế suất (%)	Tiền thuế GTGT	Ghi chú
	Mẫu số	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng cộng														

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Mẫu số: **01-2/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

DANH SÁCH TỜ KHAI HẢI QUAN ĐÃ THÔNG QUAN

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số... ngày... tháng... năm...)

[01] Kỳ đề nghị hoàn thuế: Từ kỳ..... đến kỳ.....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

STT	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu						
	Mã loại hình	Tờ khai số	Ngày đăng ký	Nước nhập khẩu	Trị giá		Ghi chú
					Ngoại tệ	Đồng Việt Nam	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Ghi chú:

- Cột "Tờ khai số" ghi đầy đủ chữ số và ký hiệu của Tờ khai hàng hóa xuất khẩu;

- Cột "Ngày đăng ký" ghi rõ ngày tháng năm đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất khẩu;

- Cột "Ngoại tệ" ghi rõ số tiền và đồng tiền thanh toán nếu đồng tiền thanh toán là ngoại tệ (VD: 2.000 USD); cột "Đồng Việt Nam" ghi rõ số tiền thanh toán nếu đồng tiền thanh toán là Đồng Việt Nam (trường hợp trên tài liệu có ghi cả hai đồng tiền thanh toán là ngoại tệ và Đồng Việt Nam thì phải ghi vào cả 2 cột này)

Mẫu số: **01-3a/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT) CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO DÙNG CHO CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO (*)

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số..... ngày.....)

Form No: ***01-3a/HT***

A list of Value-added Tax (VAT) refund over goods and services purchased by Diplomatic Missions, Consular posts, Representative Offices of International organizations in Vietnam (*)

(Attached to the Notice of proposal for Refund of tax collected No..... dated.....)

- Cơ quan đại diện *(Mission)*:.....
- Trụ sở tại *(address)*:.....
- Mã số thuế *(tax code)*:.....
- Hàng hóa, dịch vụ hoặc xăng xe mua trong quý..... năm..... *(Goods, services and petrol purchased in Quarter.../Year....)*

Đơn vị tiền (currency unit): Đồng Việt Nam (Vietnamese dong)

Số TT *(No)*	Hóa đơn *(Invoice)*				Tên nhà cung cấp *(Supplier's name)*	Mã số thuế nhà cung cấp *(Tax code)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of purchased goods & services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Doanh số mua chưa có thuế GTGT *(Purchased price without VAT)*	Tiền thuế GTGT *(Refundable tax)*
	Mẫu số *(Template no)*	Ký hiệu *(Symbol)*	Số *(No)*	Ngày, tháng, năm phát hành *(Date of release)*							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Hàng hóa, dịch vụ dùng cho cơ quan hoặc xăng dùng cho xe cơ quan (*Goods, services and petrol for official use)*										
I.1	Hàng hóa, dịch vụ dùng cho cơ quan (*Goods, services used for official use)*										
I.2	Xăng dùng cho xe cơ quan mang biển số (**) *(No of Vehicle Plate for official use)*										
Cộng (I.1+I.2) (Total (I.1+I.2)											
II	Hàng hóa, dịch vụ dùng cho cá nhân hoặc xăng dùng cho xe cá nhân của viên chức ngoại giao....(***) (*Goods, services or petrol for personal use of diplomatic agent*										
II.1	Hàng hóa, dịch vụ dùng cho cá nhân (*Goods, services for personal use)*										
II.2	Xăng dùng cho xe cá nhân mang biển số (**):(*No of Vehicle Plate for personal use)*.										
Cộng (II.1 + II.2) Total (II.1 + II.2)											
Tổng cộng (I + II) Total (I + II)											

- Đề nghị được hoàn thuế GTGT như sau *(Claim VAT refund as follows)*

a. Hoàn thuế GTGT vào tài khoản số..... tại ngân hàng..... cho hàng hóa, dịch vụ hoặc xăng xe dùng cho cơ quan, số tiền:..... đồng.

(*VAT refund for Goods, services and petrol for official use with amount of..... to bank account number.... at Bank:*

b. Hoàn thuế GTGT cho hàng hóa, dịch vụ hoặc xăng xe dùng cho cá nhân của viên chức ngoại giao, số tiền:.....đồng (chi tiết số tiền thuế đề nghị hoàn và tài khoản nhận tiền hoàn thuế theo bảng kê 01-3b đính kèm).

(*VAT refund for Goods, services and petrol for personal use of diplomatic agents with amount of..... (Details of VAT refund amount and bank of receiver in Form No: 01-3b attached)*

TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN hoặc
PHÓ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
KÝ XÁC NHẬN, ĐÓNG DẤU
(Signed by Head or Deputy Head of Mission and stamp)

Cục Lễ tân Nhà nước trực thuộc Bộ ngoại giao xác nhận người khai:

1. Được hoàn thuế GTGT đối với:

- Xăng, dầu diezel theo tiêu chuẩn định lượng dành cho xe cơ quan và xe cá nhân mang biển số nêu trên.

- Hàng hóa, dịch vụ nêu trên trừ những hàng hóa dịch vụ mua trong hóa đơn số:.....

2. Số tiền được hoàn:..... đồng, trong đó:

- Cho cơ quan:..... đồng.

- Cho cá nhân:..... đồng (chi tiết số tiền thuế được hoàn theo xác nhận tại bảng kê 01-3b đính kèm).

The Protocol Department-MOFA certifies that:

1. the Mission enjoys VAT refund for:

- over carburant according to the Mission's vehicle quota for the above mentioned official and personal Vehicle Plate No

- over goods or services mentioned above except for those of invoice(s) No:.....

2. VAT refund amount:....., of which:

- For office:.....

- For individuals:..... (details of VAT refund amount in Form No: 01-3b attached)

....., ngày... tháng... năm...
....., date... month... year..

CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC
Director of Protocol Department

Ghi chú (Note):

(*) Cơ quan lãnh sự, Cơ quan đại diện của Tổ chức Quốc tế tại Việt Nam khai và gửi Cục Lễ tân Nhà nước trực thuộc Bộ ngoại giao 3 bản. *(Diplomatic Missions, Consular posts, Representative Offices of International organizations in Vietnam declare and send 03 copies of this form to the Protocol Department-MOFA*

(**) Trong trường hợp đề nghị hoàn thuế GTGT cho xăng xe ô-tô thì khai riêng xăng dùng cho từng xe. *(Please fill in separate application per vehicle in case the Mission request to refund VAT over carburant for vehicle)*

(***) Trong trường hợp đề nghị hoàn thuế GTGT cho viên chức ngoại giao thì khai riêng đối với từng viên chức ngoại giao. *(Please fill in separate application per diplomatic agent in case the Mission request to refund VAT for diplomatic agent)*

Mẫu số: **01-3b/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ
VIÊN CHỨC NGOẠI GIAO THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số..... ngày.....)

A list of diplomatic agents eligible for VAT refund

(Attached to the Notice of proposal for Refund of tax collected No..... dated....)

Tên cơ quan: *(Mission)*.....

Đơn vị tiền (currency unit): Đồng Việt Nam (Vietnamese dong)

STT *(No)*	**Tên cá nhân** *(Name of individual)*	**Chức vụ** *(Designation)*	**Thông tin hộ chiếu** *(Passport details)*				**Thông tin nhận tiền hoàn trả** *(Refund receiver details)*			**Số tiền thuế GTGT đề nghị hoàn** *(Amount of VAT refund claimed)*	**Số tiền thuế GTGT Cục Lễ tân xác nhận được hoàn** *(Amount of VAT refund approved by the Protocol Department-MOFA)*
			Số *(No)*	**Ngày cấp** *(Date of issue)*	**Ngày hết hạn** *(Date of expiry)*	**Quốc tịch** *(Nationality)*	**Số tài khoản** *(Bank account No)*	**Tên chủ tài khoản** *(Name of sccount holder)*	**Tại ngân hàng** *(Name of Bank)*		

..., ngày... tháng... năm.....
(..., date... month... year...)
TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN hoặc
PHÓ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN KÝ XÁC NHẬN, ĐÓNG DẤU
(Signed by Head or Deputy Head of Mission and stamp)

..., ngày... tháng... năm.....
(..., date... month... year...)
CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC
(*Director of Protocol Department)*

Mẫu số: **01-4/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI XUẤT CẢNH

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số... ngày... tháng... năm...)

[01] Kỳ hoàn thuế: từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Thông tin hóa đơn			Thông tin doanh nghiệp bán hàng		Thông tin về người nước ngoài				Thông tin hàng hóa		Thông tin hoàn thuế			
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm	Tên đơn vị bán hàng	Mã số thuế	Họ và tên	Hộ chiếu/Giấy tờ nhập xuất cảnh			Trị giá hàng chưa thuế GTGT	Thuế GTGT	Tên cơ quan hải quan xác nhận	Ngày ngân hàng hoàn thuế cho người nước ngoài	Số tiền thuế GTGT ngân hàng đã ứng trước để hoàn cho người nước ngoài	Phí dịch vụ ngân hàng được hưởng
							Số	Ngày cấp	Quốc tịch						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Tổng cộng															

Tổng số tiền đề nghị hoàn trả:.....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Mẫu số: **01/TB-HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB -...	*..., ngày... tháng... năm...*

THÔNG BÁO
Về việc tiếp nhận <hồ sơ đề nghị hoàn thuế/hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế>

Căn cứ <Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu Ngân sách Nhà nước/Văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế> số... ngày... tháng... năm... và các tài liệu kèm theo của <Tên người nộp thuế, mã số thuế> gửi đến cơ quan thuế lúc... giờ... phút ngày... tháng... năm..., cơ quan thuế thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế như sau:

- Ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ: ngày... tháng... năm...

- Mã giao dịch điện tử của hồ sơ (nếu có):.....

- Hồ sơ đề nghị hoàn thuế/hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế sẽ được cơ quan thuế tiếp tục kiểm tra và trả Thông báo chấp nhận hay không chấp nhận trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế/hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng truy cập theo đường dẫn http://www.xxx.gdt.gov.vn hoặc liên hệ với <tên cơ quan thuế giải quyết hồ sơ> để được hỗ trợ.

Số điện thoại:.....

Địa chỉ:...../.

Cơ quan thuế thông báo để <Tên người nộp thuế> biết và thực hiện./.

Nơi nhận: - <Tên NNT, địa chỉ của NNT> - .....; - Lưu VT,...	**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (1)** (*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

(1): Tổng cục Thuế/Người có thẩm quyền hoặc được phân công theo quy định.

Mẫu số: **02/TB-HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB -...	*..., ngày... tháng... năm...*

THÔNG BÁO
Về việc <chấp nhận/không chấp nhận> <Văn bản đề nghị hoàn thuế/Hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế>

<Đối với Hồ sơ đề nghị hoàn thuế>

Căn cứ <Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu Ngân sách Nhà nước/Văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa>, <mã giao dịch điện tử (nếu có)> số... ngày... tháng... năm... và các tài liệu gửi kèm theo của <Tên người nộp thuế, mã số thuế> đã được cơ quan thuế tiếp nhận ngày... tháng... năm...

Cơ quan thuế thông báo về việc <chấp nhận/không chấp nhận)> hồ sơ đề nghị hoàn thuế của <Tên người nộp thuế> như sau:

- Ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế: ngày... tháng... năm...

- Phân loại hồ sơ đề nghị hoàn thuế: <hồ sơ hoàn thuế trước hoặc hồ sơ kiểm tra trước, hoàn thuế sau>

- Thời gian hẹn trả kết quả giải quyết hồ sơ hoàn thuế: <06 ngày làm việc hoặc 40 ngày> kể từ ngày cơ quan thuế chấp nhận hồ sơ của người nộp thuế.

<Lý do không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế>

Trường hợp hồ sơ cần giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế sẽ có thông báo gửi đến người nộp thuế.

Người nộp thuế có tài khoản thuế điện tử theo dõi kết quả giải quyết theo mã giao dịch điện tử của hồ sơ đề nghị hoàn trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

<Đối với Văn bản đề nghị huỷ hồ sơ đề nghị hoàn thuế>

Căn cứ Văn bản đề nghị huỷ hồ sơ đề nghị hoàn thuế số... ngày... tháng... năm... của <Tên người nộp thuế, mã số thuế> đã được cơ quan thuế tiếp nhận ngày... tháng... năm...

Cơ quan thuế thông báo về việc <chấp nhận/không chấp nhận)> văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế của <Tên người nộp thuế> như sau:

<Chấp nhận/không chấp nhận> Văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế số... ngày... tháng... năm... của <Tên người nộp thuế>

<Lý do không chấp nhận đề nghị hủy hồ sơ của người nộp thuế>

Trường hợp người nộp thuế cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng <truy cập theo đường dẫn http://www.xxx.gdt.gov.vn trường hợp hồ sơ tiếp nhận qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế> hoặc liên hệ với <Tên cơ quan thuế> để được hỗ trợ.

Số điện thoại:.....

Địa chỉ:.....

Cơ quan thuế thông báo để <Tên người nộp thuế> biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- <Tên NNT, địa chỉ của NNT>;
- .....;
- Lưu VT,...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (1)
(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

(1): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định.

Mẫu số: **02-1/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ NỘP THUẾ

(Áp dụng đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác/trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập hoàn thuế TNCN khi quyết toán.
Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số... ngày... tháng... năm...)

[01] Kỳ đề nghị hoàn: Từ kỳ..... đến kỳ.....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Số chứng từ	Ngày chứng từ	Ngân hàng/Kho bạc nhà nước nơi nộp thuế	Tiểu mục	Kỳ thuế (nếu có)	Số thuế đã nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng cộng:						

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Mẫu số: **03/TB-HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB -...	*..., ngày... tháng... năm...*

THÔNG BÁO
Về việc hồ sơ không đúng thủ tục

Ngày... tháng... năm..., <Tên cơ quan Thuế> nhận được <Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN/Văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa> số... ngày... tháng... năm... của <Tên người nộp thuế, mã số thuế> và hồ sơ gửi kèm theo.

Căn cứ Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định tại <ghi rõ điều, khoản, tên văn bản quy định thủ tục hồ sơ hoàn thuế có liên quan> và lý do đề nghị hoàn trả của người nộp thuế, cơ quan Thuế thông báo:

Hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế không đúng thủ tục.

Lý do:.....

Cơ quan Thuế thông báo để người nộp thuế bổ sung đủ thủ tục hồ sơ theo quy định.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng truy cập theo đường dẫn http://www.xxx.gdt.gov.vn hoặc liên hệ với <Tên cơ quan thuế giải quyết hồ sơ> để được hỗ trợ.

Số điện thoại:.....

Địa chỉ:.....

Cơ quan thuế thông báo để <Tên người nộp thuế> biết và thực hiện./.

Nơi nhận: - <Tên NNT, địa chỉ của NNT>; - .....; - Lưu: VT,....	**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (1)** (*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

(1): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định.

Mẫu số: **04/TB-HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB -...	*..., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
Về việc <hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế/không được hoàn thuế>

Cơ quan Thuế nhận được <Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN/Văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa>, <mã giao dịch điện tử (nếu có)> số... ngày... tháng... năm... của <Tên người nộp thuế, mã số thuế> và các tài liệu gửi kèm theo của <Tên người nộp thuế> đã được cơ quan thuế tiếp nhận ngày... tháng... năm...

Cơ quan Thuế thông báo:

 Hồ sơ hoàn thuế của <Tên người nộp thuế> chưa đủ điều kiện hoàn thuế. Lý do chưa đủ điều kiện hoàn thuế:.....

 Hồ sơ hoàn thuế của <Tên người nộp thuế> không thuộc đối tượng được hoàn thuế. Lý do không được hoàn thuế:.....

 Hồ sơ hoàn thuế của <Tên người nộp thuế> có số tiền thuế không được hoàn là..... đồng, cụ thể:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	**Khoản đề nghị hoàn trả** (Sắc thuế)	**Số tiền không được hoàn**	**Xử lý không được hoàn**		**Lý do không được hoàn**
			Chuyển khấu trừ tiếp	**Không được khấu trừ**	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TỔNG CỘNG					

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng truy cập theo đường dẫn http://www.xxx.gdt.gov.vn hoặc liên hệ với <Tên cơ quan thuế giải quyết hồ sơ> để được hỗ trợ.

Số điện thoại:.....

Địa chỉ:...../.

Cơ quan thuế thông báo để <Tên người nộp thuế> biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- <Tên NNT, địa chỉ của NNT>;
- .....;
- Lưu VT,...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (1)
(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

(1): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định.

Mẫu số: **05/TB-HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB -...	*..., ngày... tháng... năm...*

THÔNG BÁO
Về việc chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra trước hoàn thuế

Cơ quan Thuế nhận được <Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN/Văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa>, <mã giao dịch điện tử (nếu có)> số... ngày... tháng... năm... của <Tên người nộp thuế, mã số thuế> và hồ sơ gửi kèm theo.

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, cơ quan Thuế thông báo hồ sơ đề nghị hoàn thuế của <Tên người nộp thuế> thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế.

Lý do: <nêu rõ trường hợp thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế và giải thích nếu có>

Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế là 40 ngày kể từ ngày cơ quan Thuế có Thông báo chấp nhận hồ sơ hoàn thuế.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng truy cập theo đường dẫn http://www.xxx.gdt.gov.vn hoặc liên hệ với <Tên cơ quan thuế giải quyết hồ sơ> để được hỗ trợ.

Số điện thoại:.....

Địa chỉ:...../.

Nơi nhận: - <Tên NNT, địa chỉ của NNT>; -.....; - Lưu VT,...	**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (1)** (*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

(1): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định.

Mẫu số: **01/QĐHT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ -...

..., ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hoàn thuế

CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế, Luật phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số..... ngày... tháng... năm... của..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của <Tổng cục Thuế/Cục Thuế/Chi cục Thuế>;

Căn cứ <Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu Ngân sách Nhà nước/Văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa>, <mã giao dịch điện tử (nếu có)> số... ngày... tháng... năm... và các tài liệu kèm theo của: <Tên người nộp thuế, mã số thuế>;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hoàn trả cho:...<Tên người nộp thuế>.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Tổng số tiền thuế là:..... đồng

(bằng chữ:.....).

Trong đó:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tiểu mục	Kỳ hoàn	Số tiền thuế được hoàn	Trường hợp hoàn thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng cộng				

<Chi tiết số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả tại Phụ lục số 01/PL-HTNT kèm theo (đối với trường hợp hoàn nộp thừa)>

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Số tài khoản:..... Tại Ngân hàng (KBNN).....

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:.....

CMND/CCCD/Hộ chiếu Số:..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước.....

Điều 2. Trả tiền lãi cho thời gian <ghi rõ số ngày> chậm giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế là..... đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

<Tên người nộp thuế>, <Trưởng các bộ phận liên quan của cơ quan thuế> chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- KK,.....;
- Lưu VT,...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

-"Kỳ hoàn": Ghi rõ từ kỳ đến kỳ đối với trường hợp kỳ hoàn thuế kéo dài trên 1 kỳ thuế;

-"Trường hợp hoàn thuế": Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- KBNN: Kho bạc Nhà nước

Mẫu số: **02/QĐHT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ -...

..., ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước

CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế, Luật phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số..... ngày... tháng... năm... của..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của <Tổng cục Thuế/Cục Thuế/Chi cục Thuế>;

Căn cứ <Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN/Văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa>, <mã giao dịch điện tử (nếu có)> số... ngày... tháng... năm... và các tài liệu kèm theo của:...<Tên người nộp thuế, mã số thuế>...;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hoàn trả cho:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Tổng số tiền thuế là:..... đồng

(bằng chữ:.....).

Trong đó:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tiểu mục	Kỳ hoàn	Số tiền thuế được hoàn	Trường hợp hoàn thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng cộng				

<Chi tiết số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả tại Phụ lục số 01/PL-HTNT kèm theo (đối với trường hợp hoàn nộp thừa)>

Điều 2. Phần bù trừ với các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (NSNN)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Mã số thuế	Tiểu mục	Cơ quan quản lý thu được bù trừ	Số tiền bù trừ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng cộng				

<Chi tiết số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được bù trừ tại Phụ lục số 01/PL-BT kèm theo>

Điều 3. Phần còn lại được hoàn trả sau khi bù trừ với các khoản còn phải nộp Ngân sách Nhà nước:..... đồng *(bằng chữ:.....)*

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tiểu mục	Kỳ hoàn	Số tiền thuế được hoàn
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng cộng			

<Chi tiết số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa còn lại được hoàn trả sau khi bù trừ với các khoản còn phải nộp Ngân sách Nhà nước tại Phụ lục số 01/PL-HTNT kèm theo (đối với trường hợp hoàn nộp thừa)>

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Số tài khoản:..... Tại Ngân hàng (KBNN).....

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:.....

CMND/CCCD/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước.....

Điều 4. Trả tiền lãi cho thời gian <ghi rõ số ngày> chậm giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế là..... đồng.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

<Tên người nộp thuế>, <Trưởng các bộ phận liên quan của cơ quan thuế> chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- KK,.....;
- Lưu VT,...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Ghi chú:

- Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.

-"Kỳ hoàn": Ghi rõ từ kỳ đến kỳ đối với trường hợp kỳ hoàn thuế kéo dài trên 1 kỳ tính thuế;

-"Trường hợp hoàn thuế": Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- NSNN: Ngân sách Nhà nước

- KBNN: Kho bạc Nhà nước

Mẫu số: **01/PL-HTNT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

SỐ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT NỘP THỪA ĐƯỢC HOÀN TRẢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số..../QĐ-... ngày... tháng... năm... của....)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung khoản nộp thừa	Mã định danh khoản phải nộp (ID)	Chương	Tiểu mục	Kỳ thuế (nếu có)	Tên cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Số tiền phải nộp	Số tiền đã nộp vào NSNN	Số chứng từ nộp NSNN	Ngày chứng từ nộp NSNN	Số tiền nộp thừa được hoàn trả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)-(9)
Tổng cộng theo tiểu mục:												
Tổng cộng:												

Mẫu số: **01/PL-BT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
SỐ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT PHẢI NỘP ĐƯỢC BÙ TRỪ
(Ban hành kèm theo Quyết định số..../QĐ-... ngày... tháng... năm... của....)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp đã bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	Mã số thuế	Tên người nộp thuế khác (nếu có)	Nội dung khoản nợ/phát sinh	Mã định danh khoản phải nộp ID (nếu có)	Chương	Tiểu mục	Tên cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(11)-(12)
Tổng cộng theo tiểu mục:												
Tổng cộng:												

Mẫu số: **03/QĐ-THH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Số:...../QĐ -...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi hoàn thuế

CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế, Luật phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số..... ngày... tháng... năm... của..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của <Tổng cục Thuế/Cục Thuế/Chi cục Thuế>;

Căn cứ <Biên bản kiểm tra thuế ký ngày... tháng... năm... và các tài liệu kèm theo> của: <Tên người nộp thuế, mã số thuế>;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi tiền hoàn thuế đối với: <Tên người nộp thuế>

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Tổng số tiền thuế là:..... đồng

(bằng chữ:.....).

Trong đó:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Quyết định hoàn thuế		Tài khoản ngân sách	Tiểu mục	Số tiền thuế đã được hoàn	Ngày ngân sách hoàn trả	Số tiền thu hồi hoàn thuế	Tiền chậm nộp		Lý do thu hồi hoàn
	Số	Ngày						Tiểu mục	Số tiền	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng cộng									

Đề nghị <Tên người nộp thuế > nộp số tiền thu hồi hoàn thuế vào tài khoản ngân sách số:..... của KBNN: <Tên kho bạc nhà nước> tỉnh, thành phố..... mở tại ngân hàng: <Tên ngân hàng thương mại nơi kho bạc nhà nước mở tài khoản>, Chương:....., Tiểu mục nêu trên.

Điều 2. Tiền chậm nộp của <Tên người nộp thuế> theo quy định tại <Điều 59 Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành> được tính đến hết ngày.... tháng.... năm...., số ngày..... số tiền..... đồng.

Đề nghị <Tên người nộp thuế> tự tính và nộp số tiền chậm nộp tiền thuế từ sau ngày..... đến thời điểm thực nộp số tiền thu hồi hoàn thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định vào tài khoản thu NSNN số..... của KBNN: <Tên kho bạc nhà nước> tỉnh, thành phố..... mở tại ngân hàng: <Tên ngân hàng thương mại nơi kho bạc nhà nước mở tài khoản> theo Tiểu mục nêu trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

<Tên người nộp thuế>, <Trưởng các bộ phận liên quan của cơ quan thuế>, <Tên Kho bạc nhà nước> chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- KK,.....;
- Lưu VT,...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

- NSNN: Ngân sách Nhà nước

- KBNN: Kho bạc nhà nước

- Tài khoản ngân sách: Ghi rõ tài khoản KBNN đã hạch toán chi hoàn trả

- Quyết định hoàn thuế: Cơ quan thuế ghi số, ngày của Quyết định hoàn thuế có số tiền đã hoàn cần thu hồi.

Mẫu số: **01/ĐNHUY**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

Số:...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HỦY HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ

Kính gửi: <Tên cơ quan thuế>

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Đề nghị cơ quan thuế: <Tên cơ quan thuế> thực hiện hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế có các thông tin như sau:

1. Tên hồ sơ đề nghị hủy

☐ Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa mẫu số 01/ĐNXLNT

☐ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước mẫu số 01/HT

☐ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước mẫu số 01a/ĐNHT

☐ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/HT

2. Thông tin hồ sơ đề nghị hủy

Tên người nộp thuế đề nghị hoàn:....., Mã số thuế:.....

Văn bản đề nghị hoàn thuế số:..... ngày.....

Mã giao dịch điện tử (nếu có):.....

Được cơ quan thuế tiếp nhận theo Thông báo số...../TB-.... ngày...../..../..... về việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

Lý do đề nghị hủy:.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

(Xem tiếp Công báo số 713 + 714)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng